

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số mới 0300419930 (số cũ 4103004392) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/05/2011)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 14.../ GCN-UBCK... do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09..tháng 3...năm 2012)

BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI

1. Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Địa chỉ : 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại : (84.8) 39 303 122 Fax: (84.8) 39 303 205
Email : casumina@casumina.com.vn
Website : www.casumina.com.vn

2. Công ty cổ phần Chứng khoán FPT (FPTS)

Địa chỉ : 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.
Điện thoại : (04) 3773 7070 Fax: (04) 3773 9058
Website : www.fpts.com.vn

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : 29 - 31 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 6290 8686 Fax: (08) 6291 0560

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên : Ông Nguyễn Minh Thiện
Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc Phụ trách tài chính
Điện thoại : (84.8) 39 303 122 Fax: (84.8) 39 303 205

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số mới 0300419930 (số cũ 4103004392) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/05/2011)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 VNĐ/cổ phần
Giá phát hành	: 10.000 VNĐ/cổ phần
Số lượng phát hành	: 10.000.000 cổ phần
Giá trị phát hành	: 100.000.000.000 đồng
Đối tượng phát hành	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm

I Tổ chức tư vấn



Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (FPTS)

Địa chỉ : 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại : (08) 3773 7070 Fax: (08) 3773 9058

Website : www.fpts.com.vn

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : 29 -31 Nguyễn Công Trứ, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 6290 8686 Fax: (08) 6291 0560

II Tổ chức kiểm toán



CÔNG TY TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AACSCS).

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại : (08) 3.8205 944 – (08) 3.8205 947

Fax : (08) 3. 8205 942

Website : www.aacsc.com.vn

MỤC LỤC

I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	4
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	10
III.	CÁC KHÁI NIỆM	11
IV.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH.....	12
V.	CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH.....	73
VI.	MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH.....	78
VII.	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH ..	108
VIII.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH	110
IX.	PHỤ LỤC	110

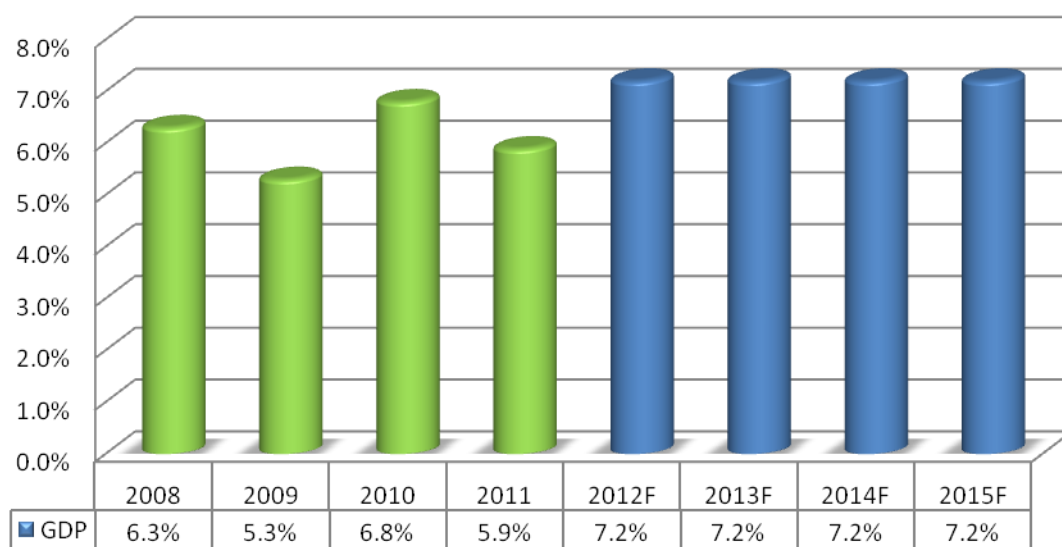
NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO:

1. Rủi ro kinh tế

Là một bộ phận của nền kinh tế nên hoạt động kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Năm 2011 là năm đầy thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam khi các áp lực về lạm phát, thâm hụt cán cân thương mại còn lớn; dự trữ ngoại tệ vẫn mỏng; tín dụng USD rất lớn... đang là những bài toán khó giải. Trước tình thế đó, chính phủ Việt Nam đã và đang thực thi những chính sách vĩ mô, chính sách tiền tệ được gọi là “mang tính chất bước ngoặt” như gần đây nhất là áp trần lãi suất cho vay 14% một cách cứng rắn, việc “chưa từng xảy ra” trong hệ thống ngân hàng. Các chính sách ấy đang dần tác động, ảnh hưởng cụ thể của các chính sách này là GDP năm 2011 ước tính tăng 5,89% so với năm 2010. Mức tăng này tuy có thấp hơn 1% so với 6,78% của năm 2010, tuy nhiên, theo đánh giá của Tổng Cục Thống Kê, trong điều kiện tình hình sản xuất khó khăn, cả nước tập trung ưu tiên kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thì mức tăng trưởng trên là cao và hợp lý. Nếu thực hiện những chính sách phù hợp thì tăng trưởng GDP của Việt Nam trong vòng 10 năm tới có thể đạt mức kỳ vọng trên 7%/ năm. Sự tăng trưởng bền vững và khá ổn định của nền kinh tế đã tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ Việt Nam, tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

**Dự báo tỷ lệ tăng trưởng kinh tế Việt Nam
đến năm 2015**



Nguồn: Báo cáo dự báo kinh tế Việt Nam Q4/2011 của Business Monitor International Ltd

Triển vọng kinh tế dài hạn thường có nhiều yếu tố biến động khó xác định. Khi có những biến động trong chỉ số kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng ngay đến tốc độ đầu tư của nền kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của CSM.

2. Rủi ro luật pháp

Văn bản pháp lý cao nhất liên quan tới hoạt động của CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam là Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật thuế thu nhập... Theo đó hệ thống các văn bản dưới luật còn đang trong giai đoạn hoàn thiện, với không ít điều khoản được thay đổi và chỉnh sửa, việc áp dụng vào thực tế còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với lộ trình hội nhập vào WTO thì hệ thống pháp lý Việt Nam sẽ phải hoàn thiện cho phù hợp với các chuẩn mực pháp lý thế giới, các công ty có cơ hội làm ăn với cơ chế thông thoáng hơn và hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến cao su nên công ty cũng chịu nhiều ảnh hưởng từ các chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực trồng và chế biến cao su. Do đó, hoạt động kinh doanh của công ty cũng chịu những ảnh hưởng khi Nhà nước có sự điều chỉnh trong chính sách.

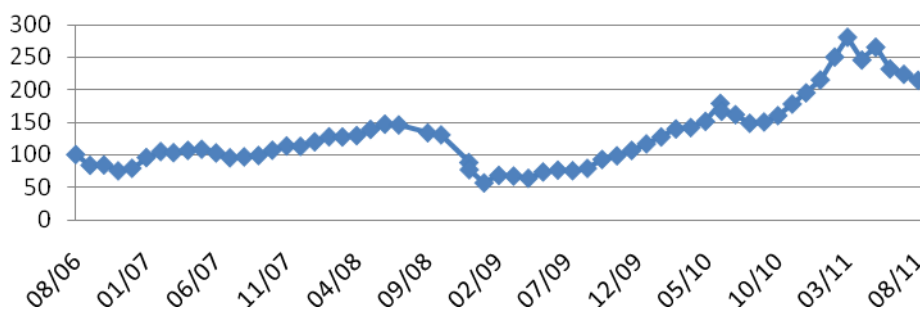
3. Rủi ro đặc thù

❖ Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Giá nguyên liệu đầu vào ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ cao su, kể cả cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, luôn chịu tác động của giá dầu mỏ trên thế giới. Nguyên nhân do phần lớn cao su tổng hợp và các nguyên liệu đầu vào khác của công ty như: than đen, sợi mảnh nylon và các hóa chất khác v.v.. có nguồn gốc là các chế phẩm của dầu mỏ. Các nguyên liệu này chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá thành sản phẩm của công ty.

Khi giá dầu tăng lên thường kéo theo giá cao su thiên nhiên cũng tăng theo vì giữa cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp luôn có mối quan hệ nhất định về giá.

Bảng tổng hợp giá cao su 2006 -2011



Nguồn: Sàn giao dịch của Singapore - Sicom ((ĐVT: US cents/pound))

Trong dài hạn, từ cuối năm 2008 đến nay, đặc biệt là giai đoạn từ giữa năm 2010 đến đầu năm 2011, giá cao su đã có giai đoạn tăng khá mạnh do nhu cầu tăng cao từ các nước tiêu thụ như Trung Quốc, Hàn Quốc, EU... và nguồn cung hạn chế từ các nhà cung cấp. Ngoài ra, từ khoảng cuối 2009, sự phục hồi dần của giá dầu sau khủng hoảng cũng một phần hỗ trợ cho đà tăng của giá cao su.

Trong ngắn hạn 8 tháng gần đây, sau thời điểm tạo đỉnh vào tháng 2/2011, giá cao su đã bắt đầu suy giảm trở lại do nguồn cung dồi dào hơn từ các nước. Hiện tại giá cao su vẫn đang có chiều hướng giảm nhẹ, Hiệp hội cao su Việt Nam (VRA) dự báo từ đây đến cuối năm, giá cao su sẽ tiếp tục đi ngang hoặc giảm nhẹ. Do đó, đây được xem là một trong những nhân tố giúp làm giảm rủi ro tăng giá vốn hàng bán của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó những biến động bất thường của giá cả sắt thép trong những năm qua cũng có ảnh hưởng đến giá thép thanh dùng trong sản xuất săm lốp ô tô. Theo báo cáo của ngành thép, giá thép cuối năm 2011 và 2012 được kỳ vọng giảm giá do áp lực cạnh tranh của nhà cung cấp nước ngoài và sự chủ động nguồn nguyên liệu của doanh nghiệp ngành thép.

❖ Rủi ro về tỷ giá

Hiện nay các sản phẩm của Công ty không chỉ đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước mà còn xuất khẩu đến nhiều nước tại Châu Âu, Châu Á như các nước Asean, các nước Trung Đông, Đức... do đó rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp đến doanh thu của Công ty hiện tại.

Bên cạnh đó, nguồn nguyên vật liệu đầu vào của công ty chủ yếu nhập khẩu và phần lớn các trang thiết bị, máy móc hiện đại của Công ty đều nhập khẩu từ các nước Đức, Ý, Nhật, Nga, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ thì những biến động về tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ mạnh (đặc biệt là Đôla Mỹ) sẽ có tác động nhất định đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Theo dự báo của HSBC trong bản báo cáo về triển vọng thị trường tiền tệ, số ra tháng 8/2011, USD sẽ tầm 21.500 đồng từ quý 3/2011 và duy trì mức tỷ giá này đến hết quý 2/2012. Như vậy so với mức giá USD đang giao dịch hiện nay thì mức giá kỳ vọng sẽ tăng 2,38%. Đây cũng được xem là rủi ro cho công ty khi phải nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

❖ Rủi ro về lãi suất

Theo báo cáo tài chính 06 tháng 2011 đã được soát xét, tỷ trọng nợ vay ngân hàng trên tổng tài sản của Công ty là 46,22%. Đây cũng được xem là tỷ lệ tương đối cao so với

các doanh nghiệp cùng ngành. Do đó áp lực về biết động lãi suất sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty vẫn đang tiếp tục đầu tư để nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất nên lãi suất biến động sẽ ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư cũng như hiệu quả đầu tư các dự án mới.

Theo Chỉ thị 02/2011/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, lãi suất tiết kiệm bị áp về mức trần quy định 14%/năm. Động thái tích cực này đã giúp đưa lãi suất cho vay về 17-19%/năm, Đây là một trong những tia hy vọng để các doanh nghiệp có thể tiếp xúc được các nguồn vay với lãi suất hợp lý. Tuy nhiên mức lãi suất trên vẫn được xem là khá cao với doanh nghiệp. Rất nhiều chủ doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành sản xuất công nghiệp vẫn kỳ vọng lãi suất cho vay trong thời gian tới có thể về mức 1-1,1%/tháng (tương đương 12-13,2%/năm). Nếu làm được điều này hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều thuận lợi.

Không chủ quan, CSM vẫn dùng thêm một số các biện pháp khác nhằm hạn chế thấp nhất tác động của rủi ro lãi suất đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như đang tích cực tìm kiếm cố gắng tìm kiếm các nguồn vay với lãi suất ưu đãi, điều chỉnh cơ cấu vốn phù hợp, tăng cường thu hồi các nợ phải thu trong thời gian ngắn nhất.

4. Rủi ro từ đợt chào bán và phương án xử lý khi không thu đủ số tiền như dự kiến từ đợt phát hành

Rủi ro từ đợt chào bán này được xem là rất thấp vì đối tượng được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm là cổ đông hiện hữu nên người được quyền mua cổ phiếu hiểu rất rõ định hướng phát triển, tình hình kinh doanh cũng như Ban lãnh đạo Công ty. Đây là yếu tố tích cực góp phần thành công của đợt chào bán. Bên cạnh đó các tín hiệu lạc quan về sự hồi phục của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng cũng tác động mạnh mẽ lên thị trường chứng khoán Việt Nam. Hơn nữa, lãnh đạo CSM cũng đã cam kết sẽ chào bán hết toàn bộ số lượng cổ phiếu không bán hết cho đối tác phù hợp nếu cổ đông hiện hữu không mua hết.

5. Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu

Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu có thể xảy ra khi CSM thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với giá bán ưu đãi (thấp hơn thị giá của cổ phiếu đang lưu hành). Đối với đợt phát hành tăng vốn điều lệ của CSM, có một số lưu ý đối với nhà đầu tư về rủi ro pha loãng giá cổ phiếu như sau:

Tổng số cổ phiếu chào bán: 10.000.000 cổ phần (Mười triệu cổ phần) cho cổ đông hiện hữu của Công ty với giá phát hành là 10.000 đồng/cp.

Giá cổ phiếu sẽ được điều chỉnh vào ngày giao dịch không hưởng quyền theo công thức sau:

$$P_{tc} = \frac{(PR_{t-1} \times \text{Số lượng CP đang lưu hành}) + (PR \times \text{Số lượng CP phát hành thêm})}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành} + \text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm}}$$

Trong đó:

- P_{tc} : là giá tham chiếu cổ phiếu cần xác định trong ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu trong đợt phát hành mới để tăng vốn điều lệ, đây là giá cần xác định.
- PR_{t-1} : là giá chứng khoán trên thị trường trước ngày dịch không hưởng quyền.
- PR : là giá phát hành.

Ví dụ :

Giả sử giá cổ phiếu CSM vào ngày liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền là 12.000 đồng/cổ phiếu (PR_{t-1}). Tổng số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là 10.000.000 cổ phần. Giá chào bán là 10.000 đồng/cp. Số lượng cổ phần hiện tại đang lưu hành là 42.248.632 cổ phần. Như vậy, ngày giao dịch không hưởng quyền giá tham chiếu của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh như sau :

$$P_{tc} = \frac{(12.000 \times 42.248.632) + (10.000 \times 10.000.000)}{42.248.632 + 10.000.000} = 11.617 \text{ đồng/cổ phần}$$

Ngoài ra, việc thay đổi vốn chủ sở hữu của CSM cũng làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng đến chỉ số EPS hiện tại của CSM.

Tuy nhiên, những rủi ro từ việc cổ phiếu bị pha loãng sẽ được hạn chế nếu như Công ty sử dụng tối ưu nguồn vốn huy động được và duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh sau đợt chào bán.

6. Rủi ro của dự án sử dụng vốn

Mục đích phát hành của Công ty là đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất lốp toàn thép Radian với công suất 1.000.000 lốp/năm nhằm cung cấp lốp xe chất lượng cao cho thị trường.

Theo số liệu của Ủy ban an toàn giao thông quốc gia, Cảnh sát giao thông và Cục đường Bộ xe máy và ô tô là 2 phương tiện giao thông chủ đạo tại Việt Nam về số lượng cũng như khối lượng vận chuyển hàng hoá trên toàn quốc, đặc biệt tại các khu đô thị cũng như các khu vực kinh tế phát triển, trong đó xe máy chiếm vị trí quan trọng nhất. Tính đến cuối năm 2010, Việt Nam có 28,51 triệu xe máy và 1,27 triệu xe ô tô đã đăng ký sử dụng. Nếu so sánh với năm 2000, số lượng xe máy tăng 4,40 lần và ô tô tăng 2,59 lần. Ngoài ra, theo tính toán của Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp (Bộ Công Thương), đến giai đoạn 2010-2015 nhu cầu tiêu dùng

xe ô tô tại Việt Nam sẽ tăng nhanh (từ mức trung bình 18 xe/1.000 dân hiện nay lên khoảng 50 xe/1.000 dân).

Thêm vào đó, căn cứ vào quyết định số 002/2007/QĐ-BCT ngày 29/08/2007 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xe máy Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020 dự báo nhu cầu thị trường trong nước:

- Đến năm 2015, dự báo lượng xe máy lưu hành trong cả nước khoảng 31 triệu xe, tăng bình quân hàng năm giai đoạn này vào khoảng 2 triệu xe/năm;
- Đến năm 2020, tổng số xe máy lưu hành trong cả nước đạt khoảng 33 triệu xe, tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 vào khoảng 1,8 triệu xe/năm.

Với tốc độ xe lưu hành năm sau cao hơn năm trước thì nhu cầu sử dụng sẫm lốp của các phương tiện tăng cao là điều tất yếu. Vì vậy, ngành sản xuất sẫm lốp có cơ hội rất lớn để phát triển và mở rộng sản xuất trong những năm tới. Do vậy, phương án sử dụng vốn trên được đánh giá là cần thiết và khả thi đối với Công ty.

Tuy nhiên, trong thời gian đầu mới đầu tư, các chi phí về khấu hao, chi phí nhân viên, chi phí vận hành sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì đây chuyên mới cần thời gian chạy thử, chưa thể tạo ra sản phẩm ngay cũng như sản phẩm mới cũng cần thời gian để thị trường chấp nhận. Điều này đồng thời ảnh hưởng đến cổ tức chia cho cổ đông.

Để giảm thiểu mức thấp nhất ảnh hưởng của các rủi ro của dự án, Công ty đã thành lập một ban chuyên trách quản lý việc giải ngân cho dự án và tiến độ triển khai dự án...đồng thời tiến hành phân công trách nhiệm, lên quy trình triển khai để có sự kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận: sản xuất – kinh doanh để đảm bảo sản phẩm mới đưa ra thị trường thuận lợi.

7. Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Đặc biệt là các rủi ro về hỏa hoạn. Đây là những rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu. Vì vậy, Công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy,... đồng thời lên kế hoạch điều hành công việc một cách tối ưu, thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản của Công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

- Ông **Nguyễn Ngọc Tuấn** - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Ông **Phạm Hồng Phú** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Bà **Lê Thị Hoàng** - Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát
- Ông **Nguyễn Minh Thiện** - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT – CN HỒ CHÍ MINH

Ông **Nguyễn Văn Trung** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ủy quyền số : 60.1-2011/QĐ/FPTS-FHA ký ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ xin đăng ký chào bán cổ phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản Cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

Khái niệm/Từ viết tắt	Giải nghĩa
Công ty/CSM	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam.
FPTS	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HDQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
CP	Cổ phần
LNST	Lợi nhuận sau thuế
XNK	Xuất nhập khẩu
KCN	Khu công nghiệp

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Giới thiệu về công ty

Tên công ty : **CTCP CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**

Tên tiếng Anh : **THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt : **CASUMINA**

Logo : 

Vốn điều lệ : 422.498.370.000 VND (*bốn trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính : 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại : (84.8) 39 303 122 – 39 303 147

Fax : (84.8) 39 303 147

Email : casumina@casumina.com.vn

Website : www.casumina.com.vn

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số mới 0300419930 (số cũ 4103004392) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/05/2011.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Năm 1976	Thành lập Công ty Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam được thành lập theo quyết định số 427-HC/QĐ ngày 19/04/1976 theo quyết định của Nhà nước Việt Nam.
-----------------	--



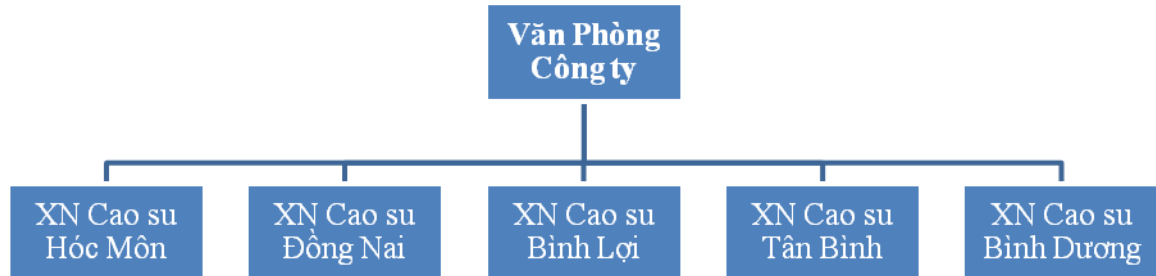
Năm 1992	Thành lập Xí nghiệp Liên doanh Găng tay Việt Hung (Taurubchimex) với công ty Taurus (Hungary). Sản xuất sắm lốp công nghiệp và xuất khẩu đi trên 20 quốc gia trên thế giới.
Năm 1993	Sản xuất sắm lốp xe gắn máy và trở thành nhà sản xuất sắm lốp lớn nhất Việt Nam. Ngày 22/05/1993 Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập và là đơn vị thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (Vinachem) được thành lập theo Quyết định số 264/TCNHDT của Bộ Công Nghiệp Nặng (nay là Bộ Công Thương).
Năm 1997	Thành lập Công ty Liên doanh lốp Yokohama Việt Nam với các đối tác: Yokohama và Mitsuibishi Nhật Bản để sản xuất sắm lốp ô tô và xe máy.
Năm 1999	Sản xuất sắm lốp ô tô loại mảnh chéo cho các loại xe tải nặng và tải nhẹ, nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới. Nhận chứng chỉ ISO 9002 - 1994 và là nhà sản xuất sắm lốp đầu tiên của Việt Nam nhận chứng chỉ ISO. Mua lại phần vốn của phía đối tác trong Xí nghiệp Liên doanh găng tay Việt Hung và xí nghiệp trở thành đơn vị trực thuộc Công ty.
Năm 2000	Công ty nhận Chứng nhận sản phẩm sắm lốp xe máy đạt tiêu chuẩn Nhật Bản JIS K6366/ JIS K6367.
Năm 2001	Công ty nhận chứng chỉ ISO 9001 - 2000 và thành lập xí nghiệp thứ 7 mang tên Casumina Bình Dương tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tọa lạc trên diện tích 206.118 m².
Năm 2002	Công ty nhận chứng nhận sản phẩm lốp ô tô đạt tiêu chuẩn Nhật Bản JIS K4230.
Năm 2003	Sản xuất lốp ô tô radian V13, V14. Nhận chứng chỉ ISO 14001-2000.
Năm 2005	Sản xuất lốp ô tô radian V15, V16.

10/2005	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần Ngày 10/10/2005 theo Quyết định số 3240/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp, Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
Năm 2006	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ ban đầu là 90 tỷ đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004392 ngày 01/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.
11/2006	Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 90 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng.
Năm 2007	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam được nhận xếp hạng thứ 59/75 các nhà sản xuất lốp lớn trên thế giới. Đạt chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2007.
03/2007	Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ 150 tỷ đồng thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông.
Năm 2008	Được vinh dự chọn là một trong 30 thương hiệu tham gia chương trình “Thương hiệu quốc gia Việt Nam”. Ký kết Hợp đồng liên doanh với Philips Carbon Black.LTD để sản xuất than đen.
05/2008	ch ồ .
Năm 2010	lốp toàn thép Radian và cải tiến chất lượng lốp Bias - . ông ty về dự án Tòa nhà cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai
Tháng 04/2011	CSM đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba của Đảng và Nhà nước trao tặng.

3. Cơ cấu tổ chức và quản lý Công ty

Công ty được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần quy định theo Luật doanh nghiệp 2005, tuân thủ các quy định pháp luật khác và Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty. Cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty được trình bày theo sơ đồ dưới đây.

❖ Cơ cấu tổ chức công ty



Trụ sở chính của Công ty

- Địa chỉ : 180 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 39303 122 – 39303 147
- Số fax : (08) 39303 205
- Website : www.casumina.com.vn -Email: casumina@casumina.com.vn



Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có các đơn vị trực thuộc sau :

Đơn vị trực thuộc

Hình ảnh

XN cao su Hóc Môn

Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. HCM

ĐT: (08) 37171452 - Fax: (08) 37170835

Lốp xe đạp, săm xe đạp, lốp xe máy, săm xe máy, lốp xe công nghiệp, săm và yếm ô tô.



XN cao su Đồng Nai

KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai

ĐT: (061) 3832076 - Fax: (061) 3831352

Lốp xe đạp, săm xe đạp, lốp xe máy, săm xe máy, lốp ô tô



XN Cao su Bình Lợi

2/3 Kha Vạn Cân, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. HCM

ĐT: (08) 37266270 - Fax: (08) 37266320

Lốp ô tô, lốp nông nghiệp



XN Cao su Tân Bình

23/7 Hồ Đắc Di, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM

ĐT: (08) 38496069 - Fax: (08) 38102875

Săm xe đạp, săm xe máy, săm công nghiệp, ống cao su, ống đệm cầu cảng, khe co giãn cầu, paker nối ống các loại



Đơn vị trực thuộc**Hình ảnh****XN Bình Dương**

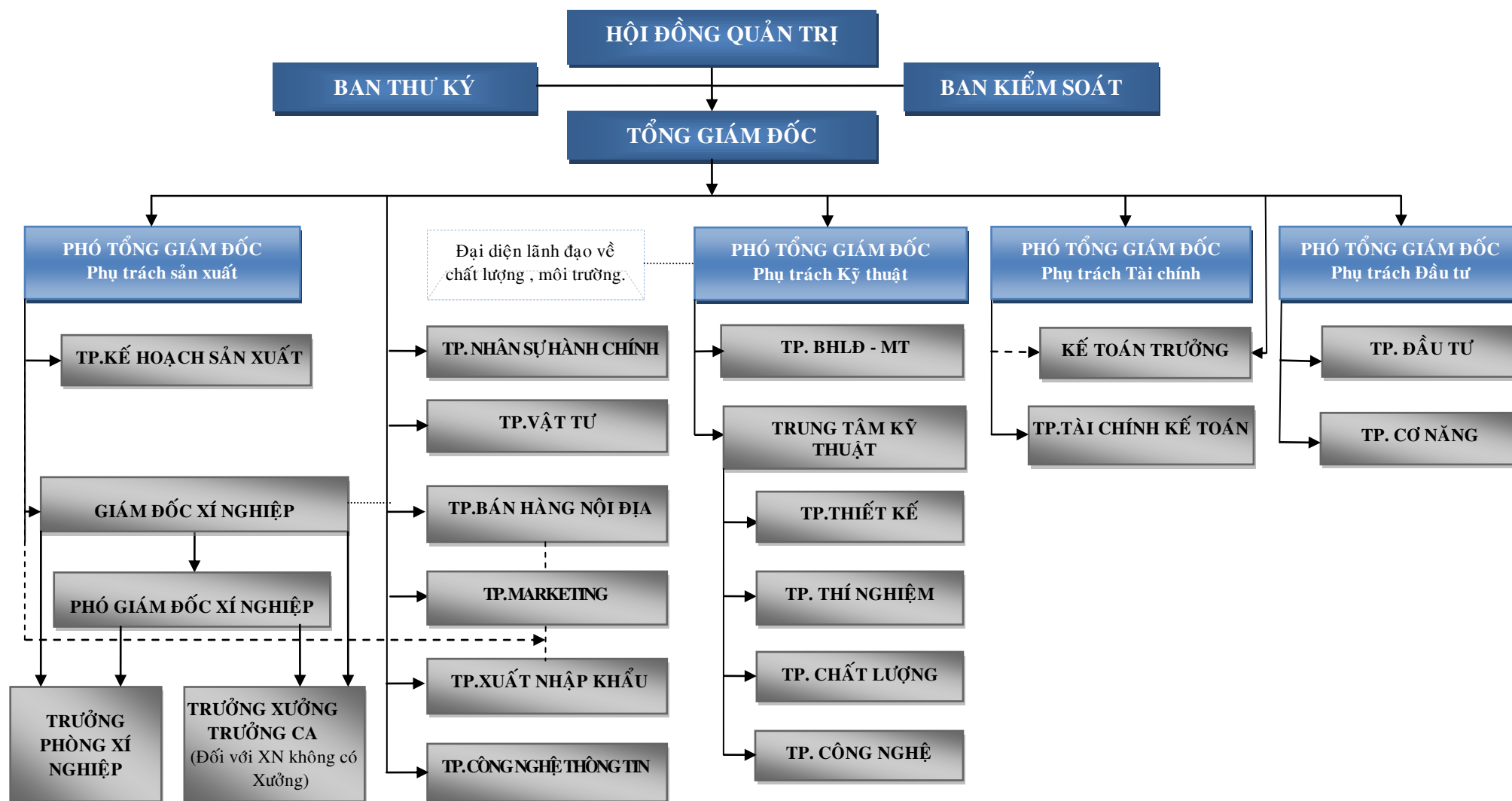
Thị trấn Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

ĐT: (650) 3640874

Fax: (650) 3640875

Các sản phẩm cao su bán thành phẩm, sản xuất
lốp ô tô, lốp xe nâng, lốp đặc.

**❖ Cơ cấu quản lý công ty**



Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội cổ đông, HĐQT, Ban điều hành, các phòng ban và các xí nghiệp được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động và các qui chế, nội quy khác của Công ty cụ thể như sau:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ được luật pháp và Điều lệ công ty quy định.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị công ty có 05 thành viên và có nhiệm kỳ là 5 năm.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan thực hiện giám sát việc quản lý và điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Ban kiểm soát công ty có 3 thành viên và có nhiệm kỳ tương ứng theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

Ban Tổng Giám đốc

Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc công ty gồm có 05 người, trong đó:

Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tiếp thị và bán hàng: Chịu trách nhiệm phụ trách hệ thống bộ phận tiếp thị và phòng bán hàng công ty.

Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính: Chịu trách nhiệm phụ trách hệ thống tài chính và kế toán ..

Phó Tổng Giám đốc phụ trách kỹ thuật: Chịu trách nhiệm phụ trách hệ thống kỹ thuật của công ty, chất lượng sản phẩm và bảo hộ lao động – môi trường.

Phó Tổng giám đốc phụ trách đầu tư: Chịu trách nhiệm phụ trách hoạt động đầu tư và hệ thống cơ năng.

Ban Thư ký

Tổ chức các cuộc họp: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thực hiện một số công tác phục vụ Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Chức năng các phòng ban thuộc công ty**❖ Phòng bán hàng nội địa**

- Tiếp thị và bán các sản phẩm do Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su.
- Xây dựng quản lý hệ thống tiêu thụ sản phẩm của Công ty
- Nghiên cứu điều tra thị trường, hỗ trợ chiến lược sản phẩm, chiến lược cạnh tranh.
- Xây dựng và quảng bá thương hiệu công ty trong và ngoài nước.

❖ Phòng xuất nhập khẩu

- Mở rộng các quan hệ quốc tế để tìm kiếm các cơ hội hợp tác – kinh doanh cả trong và ngoài nước. Đẩy mạnh và hoàn thiện các quan hệ hợp tác sẵn có.
- Quảng bá thương hiệu, nâng cao uy tín, giá trị Công ty.
- Thực hiện và hoàn tất các thủ tục Xuất - Nhập khẩu của công ty và hàng ủy thác.
- Phân tích và đề xuất các biện pháp trong xuất nhập khẩu nhằm mang lại hiệu quả cao hơn cho Công ty.

❖ Phòng bảo hộ lao động và môi trường

- Quản lý và kiểm soát công tác bảo hộ lao động - môi trường toàn Công ty.
- Công tác bảo hiểm tai nạn con người cho người lao động.

❖ Phòng Cơ năng

- Quản lý và lập kế hoạch sửa chữa thiết bị toàn công ty.
- Quản lý chi phí sửa chữa thiết bị và năng lượng toàn công ty.
- Chế tạo thiết bị cho Công ty theo các dự án.

❖ Phòng kế hoạch sản xuất

- Xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung dài hạn của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện sản xuất tại các xí nghiệp.
- Đánh giá thực hiện kế hoạch tháng, quý, năm của các Xí nghiệp, văn phòng Công ty.

- Phân tích giá thành sản xuất của các xí nghiệp.
- Báo cáo thống kê cho nhà nước theo quy định.

❖ **Phòng kỹ thuật**

- Nghiên cứu, thiết kế cải tiến sản phẩm
- Quản lý quy trình sản xuất,
- Thiết lập, ban hành và kiểm soát đơn pha chế toàn công ty.
- Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Xây dựng, ban hành định mức nguyên vật liệu cho sản phẩm.
- Quản lý hệ thống quản lý chất lượng và môi trường toàn Công ty.
- Kiểm soát chất lượng sản phẩm.

❖ **Phòng tài chính - kế toán**

- Quản lý tài chính kế toán toàn Công ty theo đúng pháp lệnh Kế toán thống kê, các chế độ về quản lý tài chính trong doanh nghiệp.
- Kiểm soát hoạt động tài chính kế toán của Công ty và các xí nghiệp nhằm luân chuyển vốn đạt hiệu quả cao.
- Tham mưu các phương án đầu tư cho lãnh đạo Công ty.

❖ **Phòng Tổ chức nhân sự hành chính**

- Quản lý và kiểm soát việc thực hiện chính sách, chế độ của Nhà nước và Công ty đối với người lao động.
- Tham mưu cho Tổng Giám đốc Công ty về công tác tổ chức nhân sự
- Quản lý nguồn nhân lực - tiền lương Công ty.
- Quản lý, lưu trữ, luân chuyển công văn, tài liệu và con dấu theo quy định về công tác văn thư, hành chính của Nhà nước và Công ty.
- Bảo vệ nội bộ, bảo vệ an toàn đơn vị.

❖ **Phòng đầu tư**

- Xây dựng kế hoạch và triển khai công tác đầu tư.
- Phối hợp cùng phòng Cơ năng thiết kế, lắp đặt máy móc thiết bị.
- Phối hợp cùng phòng Tài chính - kế toán - thống kê thanh quyết toán công trình đầu tư hướng dẫn thủ tục đầu tư cho các Xí nghiệp.

❖ **Phòng vật tư**

- Thực hiện mua, bán vật tư, nguyên liệu trong nước và ngoài nước.
- Thực hiện việc quản lý, điều độ vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất – kinh doanh toàn Công ty an toàn và hiệu quả.

❖ **Phòng Công nghệ thông tin**

- Thực hiện công tác quản trị mạng cho toàn Công ty.
- Quản trị hệ thống công nghệ thông tin; công tác an toàn và bảo mật thông tin.
- Triển khai và quản lý chương trình hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP).
- Phát triển ứng dụng công nghệ và các nhiệm vụ khác theo phân công của Tổng Giám đốc.

4. Danh sách và cơ cấu cổ đông**4.1 Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn điều lệ**

Tính đến thời điểm 26/05/2011, danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty như sau:

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số lượng (CP)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ Vốn cổ phần (%)
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	1A Tràng Tiền - Hà Nội	835 TTg	21.547.500	215.475	51%
Tổng cộng			21.547.500	215.475	51%

Nguồn: Danh sách cổ đông của CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam đến thời điểm 26/05/2011

4.2 Danh sách cổ đông sáng lập

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số mới 0300419930 (số cũ 4103004392) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/05/2011.

Theo Luật doanh nghiệp, sau thời hạn ba năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình. Như vậy, tính đến thời điểm hiện nay, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đã hết hiệu lực.

4.3 Cơ cấu cổ đông tại ngày 26/05/2011

Stt	Loại cổ đông	Số lượng	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	36.797.080	367.970,80	87,09%
1	Cổ đông nhà nước	21.547.500	215.475,00	51,00%
2	Cổ đông tổ chức	3.443.385	34.433,85	8,15%
3	Cổ đông cá nhân	11.806.195	118.061,95	27,94%
II	Cổ đông nước ngoài	5.451.552	54.515,52	12,90%
1	Cổ đông tổ chức	5.361.753	53.617,53	12,69%
2	Cổ đông cá nhân	89.799	897,99	0,21%
III	Cổ phiếu quỹ	1.205	12,05	0,003%
Tổng cộng		42,249,837	422.498,37	100.00%

Nguồn: Danh sách cổ đông của CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam đến thời điểm 26/05/2011

5. Danh sách những Công ty mẹ và công ty con của tổ chức chào bán

Cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam) sở hữu 51% cổ phần của Công ty, nắm quyền kiểm soát Công ty.

Tên công ty	Địa chỉ	SLCP Sở hữu	Tỷ lệ Sở hữu
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (Đại diện sở hữu vốn Nhà nước)	1A Tràng Tiền, Hà nội	12.750.000	51%

Công ty có 03 công ty liên doanh:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề KD chính	VĐL đã góp (tỷ đồng)	Tỷ lệ Sở hữu	Giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Thời điểm góp vốn
CTY LD Lớp Yokohama VN	P. Tân Thới Hiệp, Q12,	Sản xuất săm lốp ô	25,8	30%	7,7	1995
CTCP Philips Carbon Viet Nam	Đang xin giấy phép đầu tư tại Bà Rịa- Vũng Tàu	Sản xuất than đen	333	8%	13,1	2008
Công Ty CP TM Địa Ốc Tân Thuận Việt	Số 9 Nguyễn Khoái, Q4, TP.HCM	Kinh Doanh Bất Động Sản	20	40%	0,2	2010

Nguồn: CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

6. Hoạt động kinh doanh

6.1 Các nhóm sản phẩm chính của Công ty gồm:

Sản phẩm chủ lực của Công ty là các loại săm lốp xe và các sản phẩm hỗ trợ, cụ thể :

- ❖ **Săm lốp xe gắn máy:** gần 200 sản phẩm khác nhau về quy cách, kích thước, độ bơm hơi tối đa, tốc độ, mức vận chuyển.



- ❖ **Săm lốp xe đạp :** trên 80 loại.



- ❖ **S**
ăm lốp ô tô (xe du lịch và ô tô tải): trên 120 loại.



❖ **Săm lốp xe công nghiệp** : trên 90 loại sản phẩm.



❖ **Các sản phẩm khác** : Ngoài ra, Công ty còn sản xuất một số sản phẩm phụ trợ như: ống cao su kỹ thuật (dùng để truyền dẫn nước, xăng, dầu, khí trong ô tô), găng tay, ...



6.2 Doanh thu thuần sản phẩm, dịch vụ qua các năm

CSM chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xăm lốp xe máy và xe ô tô. Trong hoạt động của Công ty, doanh thu từ 02 dòng sản phẩm này chiếm tỷ trọng chủ yếu, trung bình khoảng 85% tổng doanh thu thuần hàng năm của Công ty. Đây vẫn là 02 dòng sản phẩm chủ lực trong tương lai của công ty. Trong khi đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác chia nhau trong nhóm tỷ trọng 15% còn lại.

STT	Sản phẩm	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Săm lốp xe máy	936.597	37,52	955.882	35,41	1.211.080	41,42
2	Săm lốp xe đạp	212.067	8,50	176.908	6,55	196.015	6,70
3	Săm lốp ô tô	1.197.530	47,97	1.346.644	49,88	1.330.033	45,49
4	Săm lốp công nghiệp	23.198	0,93	29.648	1,10	40.911	1,40
5	Găng các loại	43.778	1,75	36.464	1,35	46.790	1,60
6	Ống cao su	22.197	0,89	36.227	1,34	40.938	1,40
7	Sản phẩm khác	60.943	2,44	117.880	4,37	58.070	1,99
	Cộng	2.496.309	100,00	2.699.653	100,00	2.923.837	100,00

Nguồn: CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

6.3 Lợi nhuận gộp sản phẩm, dịch vụ qua các năm

STT	Sản phẩm	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Săm lốp xe máy	279.064	44,23	148.176	39,89	91.502	33,40
2	Săm lốp xe đạp	54.937	8,71	17.619	4,74	5.039	1,84
3	Săm lốp ô tô	269.407	42,70	167.463	45,08	143.100	52,24
4	Săm lốp công nghiệp	7.155	1,13	4.796	1,29	6.724	2,45

5	Găng các loại	9.529	1,51	4.890	1,32	5.596	2,04
6	Ống cao su	1.783	0,29	4.106	1,11	9.082	3,32
7	Sản phẩm khác	9.020	1,43	24.398	6,57	1.584	4,71
	Cộng	630.895	100,00	371.448	100,00	262.627	100,00

Nguồn: CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Với vai trò chủ đạo của mình, dòng sản phẩm chính ô tô vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu lợi nhuận của công ty (chiếm trên 42% trên tổng lợi nhuận gộp toàn công ty). Đứng vị trí thứ hai trong cơ cấu này là dòng sản phẩm săm lốp xe máy với hơn 33% trên tổng lợi nhuận. Đây được xem là 02 nhóm sản phẩm có tỷ suất sinh lợi cao nhất của công ty, do đó công ty đang tập trung xây dựng chiến lược để phát triển hiệu quả 02 nhóm sản phẩm này.

6.4 Nguyên vật liệu

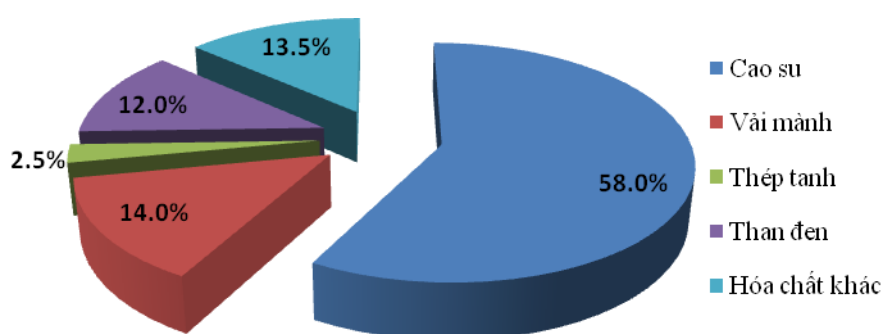
a. Nguồn nguyên vật liệu

Nguyên liệu chính của Công ty bao gồm: Cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp, vải mảnh, than đen, thép tanh và hóa chất các loại.

Vật liệu phụ bao gồm: Màng hơi, cốt hơi, xăng công nghệ, bột tan, bao nilon, dầu nhớt v.v...

Nhiên liệu bao gồm: Dầu FO, than đá.

Cơ cấu nguyên vật liệu theo giá trị:



Nguồn: CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Danh sách một số nhà cung cấp nguyên vật liệu chính cho công ty:

NHÀ CUNG CẤP	SẢN PHẨM
- CTY Cao su Phước Hòa	Cao su thiên nhiên
- CTY Cao su Đồng Nai	
- CTY Cao su Tây Ninh	

NHÀ CUNG CẤP	SẢN PHẨM
- CTY Cao su Phú Riềng	
- CTY Cao su Bình Long	
- CTY Cao su Đồng Phú	
- CTY Cao su Dầu Tiếng	
- CTY Kumho - Hàn Quốc	Cao su tổng hợp
- CTY TSRC - Đài Loan	
- CTY LG - Hàn Quốc	
- CTY BST –Thái Lan	
- CTY DSM - Hà Lan	
- CTY JSR - Nhật	
- CTY Lanxess- Đức	
- CTY Exxon Mobile– Mỹ	
- CTY Formosa – Đài Loan	
- CTY Indokorsa - Indonesia	Vải mảnh
- CTY Dệt vải CN Hà Nội	
- CTY Cabot – Malaysia	
- CTY Philip Carbon - Ấn Độ	Than đen
- CTY Hitech – Ấn Độ	
- CTY Thái Carbon - Thái Lan	
- CTY Southern wire - Malaysia	
- CTY KissWire – Hàn Quốc	Thép tanh
- CTY Lanxess (Bayer) - Đức	
- CTY Flexsys - Mỹ	Hóa chất

Nguồn: CTCP Công nghiệp Cao Su Miền Nam

b. Sự ổn định của các nguồn cung cấp

Để tạo sự ổn định nguồn cung cấp, công ty thực hiện:

- Chú trọng chất lượng, thời gian giao hàng, giá cả. Công ty thiết lập quan hệ với các nhà cung cấp, thường xuyên duy trì việc đánh giá các nhà cung ứng, thực hiện ký kết hợp đồng hay hợp đồng nguyên tắc, luôn thanh toán tiền vật tư đầy đủ đúng hạn cho các nhà cung cấp để giữ uy tín, tìm hiểu và tiếp cận các nhà cung cấp với giá cả cạnh tranh, chất lượng đảm bảo và điều kiện thanh toán linh hoạt.
- Công ty đã xây dựng được mối quan hệ truyền thống với nhiều nhà cung cấp trong và ngoài nước. Đồng thời, Công ty luôn chủ động đặt quan hệ với nhiều nhà cung

cấp, tạo dựng mối quan hệ hợp tác tin cậy nhằm tạo ra những nguồn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào có chất lượng ổn định, giá cả cạnh tranh.

- Năm 2008 Công ty tham gia góp vốn liên doanh xây dựng nhà máy sản xuất Than đen tại Việt Nam cùng tập đoàn RPG của Ấn Độ. Bên cạnh việc mang lại hiệu quả cao, dự án còn góp phần ổn định cho nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty.
- Công ty đang có được sự hợp tác chặt chẽ với Tập đoàn Cao su Việt Nam mà đại diện trực tiếp là Công ty Cao su Phước Hòa - Công ty hàng đầu thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam.

c. Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận

Do nguyên liệu chủ yếu là cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp, vải mảnh, than đen, thép tanh chiếm tỷ trọng khoảng 60% - 65% trong giá thành sản phẩm nên sự biến động giá cả nguyên liệu này sẽ tác động đến lợi nhuận của Công ty. Tuy nhiên theo thực tế trong quá khứ, nếu tình trạng tăng giá nguyên liệu diễn ra thị trường sẽ đồng loạt điều chỉnh giá bán ra của sản phẩm, khi đó Công ty có thể tăng giá bán, doanh thu tăng sẽ bù đắp ược rủi ro tăng giá nguyên liệu.

6.5 Chi phí sản xuất

Công tác tài chính tại công ty luôn được quản lý chặt chẽ. Hàng tháng việc kiểm tra, kiểm soát tăng giảm các chi phí được thực hiện trực tiếp từ các xí nghiệp, Kế toán trưởng và bởi Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính Công ty. Trên cơ sở ngân sách chi phí đã được xây dựng, thiết lập hoàn chỉnh và thích hợp nhất để kịp thời phát hiện, tìm ra nguyên nhân và điều chỉnh ngay khi có chi phí tăng không hợp lý. Bên cạnh đó, công tác quản trị tài chính luôn phân tích và đánh giá sự ảnh hưởng của các loại chi phí đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng góp phần rất lớn trong việc kiểm soát các chi phí.

Công tác quản lý chi phí tốt, chặt chẽ đã góp phần sử dụng nguồn vốn có hiệu quả, nâng cao tính cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Các yếu tố chính trong cơ cấu chi phí của Công ty được thể hiện ở bảng sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục chi phí	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
Giá vốn hàng bán	1.865.414	74,73	2.328.205	86,24	2.661.210	90.02
Chi phí bán hàng	184.599	7,39	92.125	3,41	73.401	2,51

Chi phí quản lý doanh nghiệp	96.091	3,85	80.678	2,99	59.749	2,04
Chi phí hoạt động tài chính	74.931	3,00	41.940	1,55	106.193	3,63
chi phí khác	148	0,01	1.488	0,06	849	0,03
Tổng	2.221.183	88.98	2.544.436	94,25	2.901.402	99,23

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009, 2010, 2011 của CSM

Qua bảng tổng hợp chi phí của CSM cho thấy quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh năm qua được duy trì ổn định, tuy nhiên tổng chi phí trên doanh thu thuần có xu hướng gia tăng, cụ thể tỷ trọng này năm 2010 tăng cao hơn năm 2009 là 5,27%, năm 2011 tăng cao hơn năm 2010 là 4,98% trong đó tăng nhiều nhất là giá vốn hàng bán với xuất phát điểm từ giá nguyên vật liệu tăng liên tục trong thời gian qua.

Bảng tổng hợp giá nguyên liệu chính năm 2009 -2011

Đơn vị tính: đồng

STT	Nguyên vật liệu chính	Giá cuối năm 2009	Giá Cuối năm 2010	% Tăng/giảm 2010/2009	Giá Cuối năm 2011	% Tăng/giảm 2011/2010
1	Cao Su	44.710	67.594	151,18%	75.960	112,38%
2	Vải mảnh	69.894	93.199	133,34%	114.460	122,81%
3	Tanh	16.568	21.713	131,05%	27.835	128,20%
4	Than đen	17.769	21.751	122,41%	28.983	133,25%

Nguồn: CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Theo dự báo của Hiệp hội cao su Việt Nam (VRA), từ đây đến cuối năm, giá cao su sẽ tiếp tục đi ngang hoặc giảm nhẹ. Do đó, đây được xem là một trong tia sáng giúp CSM giảm chi phí giá vốn hàng bán của doanh nghiệp.

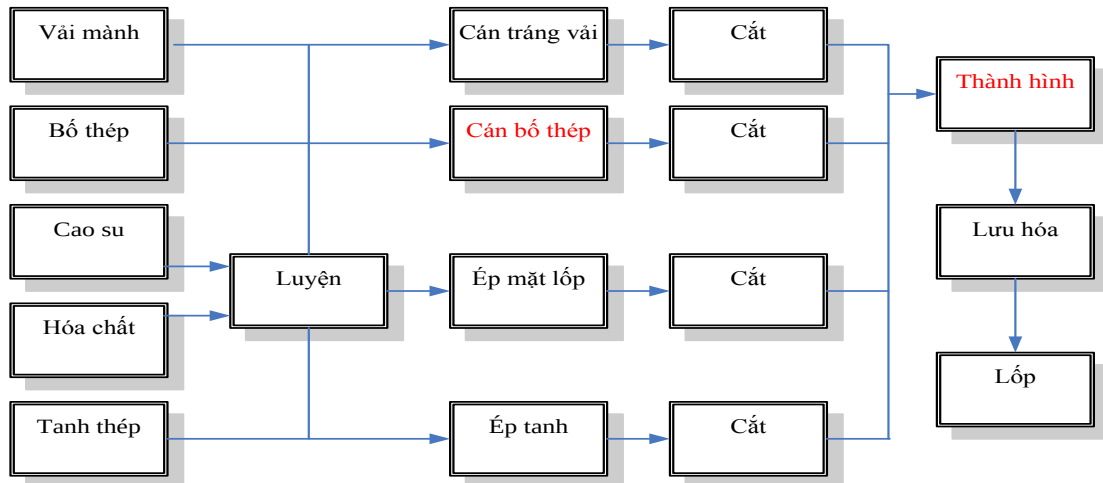
6.6 Trình độ công nghệ

Đối với sản phẩm xăm lốp ô tô

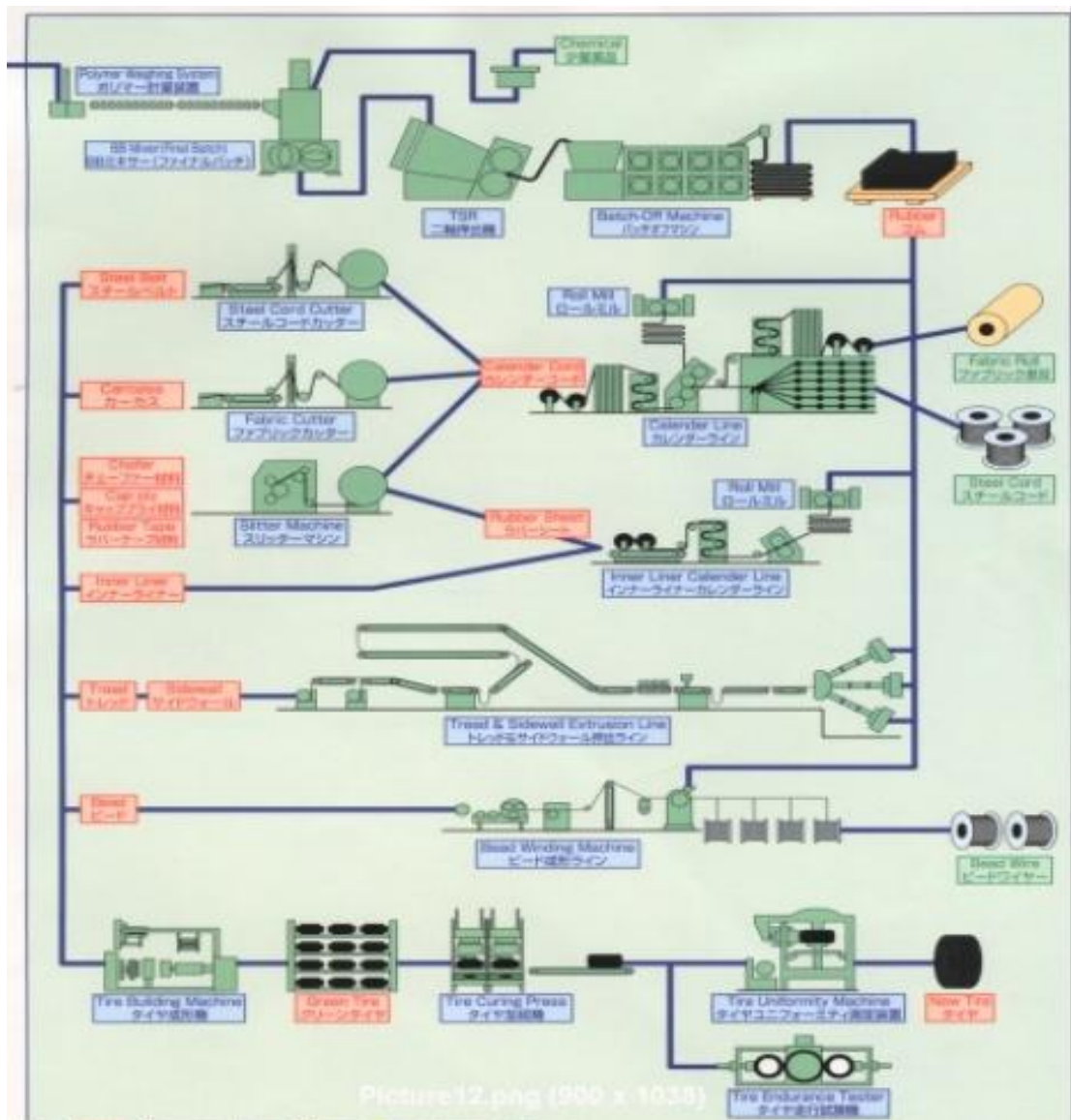
Lốp ô tô mảnh chéo (BIAS): Sản phẩm của Công ty đã đạt trình độ công nghệ của thế giới, sản phẩm đã xuất khẩu đi nhiều nước.

Lốp ô tô Radian: Đạt trình độ khu vực và ngày càng hoàn thiện. Công ty là nhà sản xuất đầu tiên tại Việt Nam sản xuất lốp ô tô bán thép radian và là nhà sản xuất duy nhất tại Việt Nam sản xuất được lốp ô tô radian toàn thép.

Sơ đồ quy trình công nghệ radian toàn thép:



Dây chuyền công nghệ Lớp Radian:



Đối với sản phẩm sảm lớp xe đạp, xe gắn máy

Sản phẩm của Công ty đạt trình độ công nghệ của thế giới, chiếm lĩnh thị phần lớn nhất trong nước và được xuất khẩu đi nhiều nước Asean, Châu Âu, Nam Mỹ.

Công ty là nhà sản xuất Việt Nam đầu tiên sản xuất được lốp xe máy không xăm (Tubeless) và công nghệ này được công ty Continental – Đức đặt gia công xuất khẩu sang châu Âu và Nhật Bản.

Cao su kỹ thuật: sản xuất linh kiện ống cao su kỹ thuật dùng để lắp ráp xe hơi với hàng ngàn chi tiết và được xuất khẩu sang Nhật Bản.

6.7 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm

Trong nhiều năm qua, Công ty luôn chú trọng công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, thay thế sản phẩm nhập khẩu.

Từ năm 1999 lốp ô tô vành chéo (BIAS) sản xuất tại Xí nghiệp Bình Lợi với các đặc tính phù hợp với điều kiện khí hậu, đường giao thông lúc bấy giờ đã bắt đầu chiếm lĩnh thị trường nội địa, thay thế hàng nhập khẩu đồng thời từng bước thâm nhập thị trường xuất khẩu. Sản phẩm tiêu thụ tốt trong khu vực Đông Nam Á, đồng thời mở rộng thị trường sang khu vực Bắc Phi, Trung Đông.

Trong năm 2000, Công ty đã nghiên cứu, sản xuất và thương mại thành công lốp xe máy không dùng xăm (tubeless) chuyên dùng cho các loại xe máy tay ga như: Spacy, Attila v.v., là Công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất được sản phẩm này.

Quý II/2003, Công ty đã nghiên cứu, chế thử và đưa ra thị trường sản phẩm xăm lốp mới: lốp Radian bố thép theo thiết kế và tính năng phù hợp tiêu chuẩn Nhật Bản JIS D4230. Khai thác các tính năng và ưu thế so với loại lốp vành chéo (BIAS) như: không cần dùng xăm, lốp có hai lớp bố thép bảo vệ mặt chạy, đảm bảo xe chạy êm và an toàn với tốc độ cao, không phát nhiệt, độ bền tốt hơn, tiết kiệm được năng lượng cho nhà sử dụng lốp, giá thành sản phẩm thấp và tăng sức cạnh tranh cho nhà sản xuất. Lốp ô tô Radian mới có cỡ vành 13 – 14 dùng cho xe du lịch đầu tiên được lắp cho Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh và một số xe chạy trên tuyến TP.HCM – Hà Nội và công ty Sài Gòn tourist.

Tiếp theo thành công của dòng lốp (vỏ) Radian 185R14C, vành 13 - 14 sử dụng cho các loại xe khách 12 chỗ đang được người tiêu dùng ưa chuộng, mới đây Casumina lại tiếp tục cho ra đời dòng sản phẩm mới: lốp Radian bố thép vành 15,16. Dòng sản phẩm này sử dụng cho các loại xe Mercedes Benz 16 chỗ (195/75 R16C), Ford Transit đời 2001, 2003 (215/75R16C, 225/70 R15C) và các loại xe thể thao đa năng (SUV) đang được sử dụng ngày càng phổ biến ở Việt Nam. Đây là loại lốp xe lớn dành cho xe khách mà lâu nay hầu hết đều phải nhập ngoại. Hiện công ty đã sản xuất hơn 20 quy cách lốp các loại

vành từ 12 - 16 của các loại xe khách thuộc các hãng như Toyota, Mitsubishi, Ford, Mercedes Ben, Daewoo, Kia... sử dụng trong nước và xuất khẩu.

Casumina trở thành đơn vị đầu tiên tại Việt Nam sản xuất lốp Radian bố thép đáp ứng các tiêu chuẩn của sản phẩm nhập khẩu trước đây với giá thành cạnh tranh. Sản phẩm được trao giải thưởng “Sáng tạo khoa học công nghệ 2003” - Giải nhất của lĩnh vực công nghệ vật liệu mới. Trong năm 2004, Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất lốp ô tô radian với công suất 300.000 bộ lốp/năm (nhu cầu nhập khẩu hàng năm trên 800.000 bộ).

Tháng 9/2005, Công ty công bố thương mại hóa lốp Radian toàn thép dùng cho xe buýt và xe tải, đáp ứng quy cách, chất lượng của lốp đạt tiêu chuẩn JIS của Nhật Bản. Ưu điểm tiếp xúc tốt với mặt đường, độ mài mòn giảm hơn 50%, kết cấu mới độ sinh nhiệt thấp, an toàn khi tải nặng, không nổ bất ngờ. Sản phẩm đã nhận được giải thưởng VIFOTEC (giải thưởng khoa học công nghệ Việt Nam) năm 2005.

Cuối năm 2005 Công ty Continental - Đức, đứng hạng thứ 4 trên thế giới về sản xuất sảm lốp, sau khi tiếp xúc làm việc và kiểm tra quy trình sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm, hai bên đã đi đến quyết định việc Casumina sẽ sản xuất lốp xe máy tay ga loại cao cấp gắn thương hiệu Continental để bán trên thị trường Châu Âu và Nhật Bản.

Năm 2006 sau một thời gian tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, đặc biệt đối với các sản phẩm lốp ô tô, Casumina trở thành nhà sản xuất lớn nhất Việt Nam về lốp ô tô. Casumina và Công ty Continental Simetyre – Malaysia đã ký hợp đồng để Casumina sản xuất lốp ô tô tải nhẹ tiêu thụ tại thị trường Châu Á.

Năm 2008 Công ty tiếp tục nghiên cứu thiết kế và sản xuất thành công thêm gần 10 loại sản phẩm mới về lốp xe máy đáp ứng yêu cầu khắt khe của khách hàng Continental – Đức.

Đầu năm 2009 Công ty đã đưa dòng sản phẩm lốp xe máy tay ga (scooter) cao cấp mang thương hiệu EUROMINA ra thị trường nội địa và xuất khẩu với chất lượng đạt tiêu chuẩn châu Âu E-Mark.

Hiện tại công ty đang xúc tiến thực hiện dự án sản xuất lốp Radian toàn thép công suất 1.000.000 lốp/năm đạt chuẩn công nghệ tiên tiến của thế giới. Lốp Radian toàn thép này có nhiều tính năng ưu việt vượt trội lốp mảnh chéo nên đây là xu hướng sử dụng tất yếu của ngành lốp thế giới hiện tại và tương lai.

Ngoài ra, cùng với việc không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, các nhà sản xuất hàng đầu thế giới đã và đang tiếp xúc với Công ty để có những hợp tác mạnh mẽ và lâu dài.

6.8 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ

Chính sách chất lượng:

Công ty là nhà sản xuất sẫm lốp đầu tiên triển khai và ứng dụng thành công chương trình quản trị tổng thể nguồn lực doanh nghiệp (ERP) trong toàn bộ các quy trình quản lý, điều này giúp công ty kiểm soát hiệu quả các nguồn lực của mình, có được các thông tin chính xác của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh giúp lãnh đạo có những quyết định kịp thời, giảm vật tư hàng hóa tồn kho, tăng luân chuyển vốn v.v..

CSM sử dụng công nghệ và tiêu chuẩn chất lượng Nhật Bản JIS K6366, K6367, D4230 trong sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm.

CSM cũng đã có các chứng nhận chất lượng đạt tiêu chuẩn DOT của Mỹ và E-mark của Châu Âu.

CSM áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 - 2000 cho tất cả các bộ phận quản lý, sản xuất, vật tư, bán hàng.

Để đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu về chất lượng, Công ty đã xây dựng một hệ thống phòng thí nghiệm đủ sức kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật tiên tiến trên thế giới. Hàng năm Casumina dành khoảng 10% - 20% vốn đầu tư thiết bị cho các thiết bị thử nghiệm, xây dựng một đội ngũ thiết kế sản phẩm phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Chính sách môi trường

Năm 2004, Công ty đã xây dựng Hệ thống quản lý môi trường phù hợp tiêu chuẩn ISO 14001:2004 và là công ty đầu tiên và duy nhất của ngành công nghiệp cao su có chứng chỉ này.

Một số xí nghiệp của Công ty đã nhận được danh hiệu như: môi trường xanh của Bộ công thương năm 2008, 2009, 2010 doanh nghiệp xanh năm 2007, 2008, 2009, 2010 của địa phương.

Bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm của công ty

Chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất của Công ty bao gồm: Bộ phận đảm bảo chất lượng tại Công ty và bộ phận kiểm tra chất lượng tại các xí nghiệp.

Bộ phận đảm bảo chất lượng thuộc Công ty có trách nhiệm ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật của nguyên vật liệu và thành phẩm, công bố chất lượng các loại sản phẩm theo luật định, quản lý và theo dõi hồ sơ công bố chất lượng.

Bộ phận Kiểm tra Chất lượng tại nhà máy thực hiện việc kiểm tra nguyên vật liệu đầu vào, các thông số quá trình sản xuất, phân tích các sản phẩm.

6.9 Hoạt động Marketing

Hoạt động nghiên cứu thị trường

Bộ phận nghiên cứu thị trường của Công ty:

- Định kỳ nghiên cứu, báo cáo về tình hình thị trường, nhu cầu sản phẩm để lãnh đạo công ty quyết định chiến lược sản phẩm, làm mới sản phẩm của mình.
- Kết hợp với nhân viên bán hàng khảo sát tình hình và các chính sách của đối thủ để quyết định: Chiến lược cạnh tranh, chính sách bán hàng, tổ chức các dịch vụ khuyến mãi để đẩy mạnh tiêu thụ.
- Định kỳ kết hợp với công ty tư vấn đánh giá nhận diện thương hiệu của công ty để định vị thương hiệu, định vị và phân khúc giá cho sản phẩm.

Hệ thống phân phối, mạng lưới bán hàng

❖ Hệ thống phân phối trong nước:

- Công ty có hệ thống phân phối khắp cả nước với 200 đại lý cấp I và độ phủ của sản phẩm CSM rất lớn, có đến 98% tiệm bán lẻ vỏ ruột xe có trưng bày và bán sản phẩm CSM.
- CSM phân công khu vực địa lý cho đại lý cấp 1 và tiến hành giám sát bán hàng về thị phần, độ phủ ... nên có các khu vực thị phần chiếm trên 60% nhưng giá cả vẫn giữ ổn định.
- CSM thường xuyên đào tạo cho nhân viên và các đại lý về tổ chức bán hàng chuyên nghiệp, giám sát việc bán hàng để các biện pháp và hành động được nhất quán.

❖ Hệ thống phân phối nước ngoài:

- Thị trường sản phẩm ô tô của Việt Nam còn nhỏ và có quá nhiều chủng loại, để phát triển CSM rất chú trọng đến thị trường nước ngoài.
- Bằng con đường liên kết sản xuất với công ty Continental – Đức và công ty JK- Ấn độ ...CSM tiếp cận được với công nghệ mới, với yêu cầu chất lượng cao, đồng thời mở rộng được thị trường tiêu thụ.
- CSM đã xây dựng mạng lưới tiêu thụ qua các nhà phân phối tại 36 quốc gia và vùng lãnh thổ để quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm.
- Hiện nay tỷ trọng xuất khẩu của CSM là 20%. Trong vòng 4 năm tới CSM phải đưa tỷ trọng này lên 30% để tăng trưởng và tăng tính ổn định khi tỷ giá ngoại tệ biến động.

Chính sách giá cả

- Công ty có chính sách giá bán thống nhất trên toàn quốc và hỗ trợ toàn bộ chi phí vận chuyển đến tận nơi cho các nhà phân phối.
- Bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng chính sách giá bán riêng cho những khách hàng là các hộ tiêu dùng thường xuyên và có khối lượng lớn.
- Mọi thay đổi về giá bán đều được công bố cho tất cả các nhà phân phối trên toàn quốc.
- Đối với hàng xuất khẩu, Công ty áp dụng chính sách giá bán riêng lẻ cho từng khách hàng, theo từng khu vực riêng biệt.

Chính sách bán hàng

- Nhằm đẩy nhanh việc tiêu thụ sản phẩm, CSM luôn chú trọng đến các dịch vụ khách hàng, hỗ trợ bán hàng như: chương trình dịch vụ hậu mãi, tổ chức khóa học về bảo hành và đổi lốp cho các đại lý bán hàng của Công ty, tổ chức Hội nghị khách hàng với hơn 70 nhà phân phối trên cả nước tham dự nhằm củng cố xây dựng hệ thống phân phối có hiệu quả. CSM còn chú trọng đến công tác xây dựng quảng bá và đăng ký bảo hộ thương hiệu. Ngoài việc đăng ký bảo hộ thương hiệu tại Việt Nam, CSM đã đăng ký bảo hộ thương hiệu đồng loạt ở 5 nước ASEAN, đó là Singapore, Malaysia, Philippines, Campuchia và Indonesia.
- Bên cạnh những chương trình khuyến mãi, các hình thức quảng cáo, công ty còn có nhiều dịch vụ hậu mãi, chăm sóc khách hàng khá tốt như:
 - ✓ Được đổi lại hàng hóa hư hỏng do lỗi kỹ thuật theo quy định của công ty.
 - ✓ Tư vấn sử dụng sản phẩm.
 - ✓ Các điểm bảo hành lốp ô tô chia đều theo khu vực địa lý trên cả nước như: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Tây, Miền Đông Nam Bộ, khu vực Tp.HCM.
 - ✓ Các điểm lắp ráp lốp ô tô miễn phí tại Tp. HCM và Đồng Nai.

Hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, quản trị nhãn hiệu hàng hóa và quan hệ cộng đồng

Công ty tham gia đầy đủ các Hội chợ lớn trong nước như Hội chợ Hàng Việt Nam chất lượng cao, hội chợ ngành cao su nhựa. Đồng thời tích cực tham gia các hội chợ của khu vực như Hội chợ lớp Châu Á – Singapore, Hội chợ lớp Thượng Hải.

Bên cạnh việc xây dựng văn hóa CSM và quảng bá hình ảnh trên các phương tiện thông

tin đại chúng, CSM còn xây dựng mối quan hệ với cộng đồng tốt như chăm sóc bà mẹ Việt Nam anh hùng, đóng góp vào quỹ người nghèo của Thành phố, tặng xe đạp và tập vở cho trẻ em nghèo hiếu học, cứu trợ cho đồng bào vùng thiên tai, lũ lụt...

Thương hiệu CSM luôn được người tiêu dùng bình chọn vào Top ten hàng Việt nam chất lượng cao từ năm 1997 đến 2010.

Được Ủy ban nhân dân thành phố HCM chọn vào 20 thương hiệu hạt giống, 11 sản phẩm chủ lực của Thành phố.

Được Nhà nước chọn là 1 trong 30 thương hiệu quốc gia.

6.10 Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

- Tên giao dịch : 
- Logo : 
- Thời gian bảo hộ : 10 năm và đã gia hạn thêm 10 năm nữa.
- Giấy phép số : 1255
- Ngày cấp : 30/09/1989
- Cơ quan cấp : Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

6.11 Một số hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã ký kết

STT	Số Hợp đồng	Tên khách hàng	Ngày ký Hợp đồng	Nội dung Hợp đồng	Trị giá HĐ
1	1014695	Archson Int.Co.LTD	12/08/2011	Bán lốp xe	45.740 USD
2	10 01 02/CASU- EGY	Right way for Trading and importing	13/01/2010	Bán lốp xe	83.148 USD
3	11.06.01/TBX	Continental Sime Type PJ Sdu.Bhd	27/02/2011	Bán lốp xe	101.636 USD
4	1108 30 Hamburg casu	Continental Reifen Deutschland GmbH	24/08/2011	Bán lốp xe	30.511 USD

Nguồn: CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Danh sách Hợp đồng Lắp ráp và Sử dụng trực tiếp năm 2011:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đối tác trong hợp đồng	Hiệu lực HĐ	Giá trị dự kiến năm 2011
1	Cty Liên Doanh Việt Nam SUZUKI	Từ 2008-2012	8.500
2	DNTN Cường Phát	2011	1.200
3	CTy TNHH YAMAHA MOTO Việt Nam	2011	17.000
4	CTy TNHH 1 TV Z751	2011	1.100
5	CTy CP TM Cơ Khí Tân Thanh	2011	25.000

Nguồn: CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**7.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	% tăng giảm 2010/2009	Năm 2011	%tăng giảm 2011/2010
Tổng giá trị tài sản	1.162.357	1.181.287	1,64	1.522.885	29,9
Vốn điều lệ	250	422.498	69	422.498	0
Doanh thu thuần	2.496.309	2.699.653	8,15	2.923.837	8,3
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	327.883	175.284	-46,54	40.615	-76,8
Lợi nhuận khác	5.63	10.035	-78,25	10.620	5,8
Lợi nhuận trước thuế	333.512	185.319	-44,43	51.236	-72,4
Lợi nhuận sau thuế	290.643	140.897	-51,52	39.264	-72,1
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức, cổ phiếu thưởng	0.5935	0.5997	0,62	-	-
Tỷ lệ cổ tức, cổ phiếu thưởng/Vốn điều lệ (*)	0,6	0,2	-40	-	-

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009, 2010, 2011 của CSM

(*) Cổ tức Năm 2009: Theo nghị quyết đại hội cổ đông 2009, CSM đã tiến hành chi trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng thành 02 đợt:

- Cổ tức đợt 01: 10% vốn điều lệ. Kèm với đợt này cổ đông còn được hưởng thêm 20% cổ phiếu thưởng (hình thức chi trả bằng cổ phiếu)

- Cổ tức đợt 02: 30% vốn điều lệ (hình thức chi trả bằng cổ phiếu).
- (*) 2010 : Theo nghị quyết đại hội cổ đông 2011, CSM đã tiến hành chi trả cổ
).

(*) Cổ tức năm 2011: chưa thực hiện, chờ kỳ họp Đại Hội Cổ Đông gần nhất thông qua mức cổ tức và hình thức chi trả.

7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong năm báo cáo

Thuận lợi:

- Sau 5 năm chuyển sang hình thức Công ty cổ phần, hoạt động của Công ty theo mô hình mới đã trở nên thích hợp và hiệu quả hơn, cán bộ công nhân viên trong Công ty ngày càng có nhiều đổi mới trong nhận thức cũng như đóng góp vào sự phát triển của công ty.
- Công ty có chiến lược phát triển rõ ràng, phù hợp với thị trường, hệ thống quản lý ngày càng được củng cố và nâng cao.
- Thương hiệu của Công ty ngày càng có uy tín trong nước và quốc tế. Mạng lưới bán hàng trong nước và nước ngoài ngày càng mở rộng.
- Sản phẩm của Công ty đạt được độ ổn định cao do đầu tư các thiết bị mới kết hợp hệ thống quản lý chất lượng ISO chặt chẽ.
- Công ty đã kiểm soát và làm chủ được công nghệ sản xuất, điều này giúp cho Công ty có thể tăng trưởng cao mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý của Công ty từng nhiều năm gắn bó và có nhiều kinh nghiệm.

Khó khăn:

- Các chính sách tài chính, tiền tệ và ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước đầu năm 2011 đã gây khó khăn cho việc vay vốn, lãi suất ngân hàng tăng cao, có lúc tới 21%/năm, ngoại tệ biến động lớn về tỷ giá, nguồn cung không ổn định.
- Giá cả nguyên vật liệu ngành cao su tăng rất cao cùng với tăng giá của dầu mỏ vào những quý I, II/ 2011.
- Các đại lý của Công ty tại nước ngoài cũng gặp phải khó khăn do khủng hoảng toàn cầu nên dẫn đến tồn kho với giá cao, khả năng luân chuyển vốn giảm mạnh nên đã mua hàng “nhỏ giọt” hoặc hủy bỏ các đơn hàng.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam sụt giảm mạnh nên ảnh hưởng một phần đến kết quả kinh doanh của công ty năm 2010 do công ty phải trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong ngành

a. Vị thế của công ty trong ngành

Trong những năm qua, mặc dù chịu sự cạnh tranh của các sản phẩm xăm lốp trong và ngoài nước, song bằng nhiều nỗ lực của mình CSM đã duy trì được vai trò hàng đầu của mình trên thị trường trong nước và cạnh tranh có hiệu quả với các nhãn hiệu xăm lốp của nước ngoài. Riêng về thị phần xăm lốp xe máy, CSM chiếm khoảng 35% thị phần, đứng đầu ngành.

Từ năm 2008 đến nay, nền kinh tế liên tục gặp nhiều khó khăn, giá nguyên vật liệu tăng liên tục, CSM vẫn đảm bảo được tốc độ tăng trưởng doanh thu đều hằng năm. Đây được xem là một cố gắng lớn của toàn thể ban lãnh đạo và nhân viên công ty. Một trong những thành công của CSM là khả năng nắm bắt công nghệ hiện đại, liên tục đưa ra những sản phẩm mới chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Tiêu biểu là thời gian sắp tới sẽ đưa vào sản xuất dòng sản phẩm lốp xe toàn thép Radian.

Những lợi thế cạnh tranh nổi bật của CSM so với các doanh nghiệp khác trong ngành:

❖ *Năng lực sản xuất quy mô lớn với hệ thống các xí nghiệp sản xuất trực thuộc*

Với hệ thống các xí nghiệp sản xuất trực thuộc, năng lực sản xuất của Công ty luôn đạt được kết quả cao và đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ.

Công ty đã đẩy mạnh đầu tư chiều sâu tăng công suất thiết bị, nhờ đó đảm bảo tăng năng lực sản xuất, nâng cấp chất lượng cho các sản phẩm xăm lốp xe máy, xăm lốp ô tô, đáp ứng việc sản xuất các sản phẩm mới của công ty.

Hiện tại công ty đang tiến hành đầu tư nhà máy sản xuất 1.000.000 lốp Radian toàn thép/năm với tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng. Lốp ô tô radian toàn thép đang chiếm lĩnh đại đa số tại thị trường các nước phát triển, một phần lớn tại các nước đang phát triển, khoảng gần 10% thị trường Việt Nam và đang dần tăng lên. Với việc đầu tư sản xuất lốp Radian toàn thép theo tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới sẽ đảm bảo tăng năng lực sản xuất sản phẩm mới và là sự cần thiết cho quá trình phát triển của công ty, tạo được thế mạnh cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành về năng lực sản xuất lốp Radian toàn thép.

❖ *Thương hiệu Casumina*

Với hơn 35 năm kinh nghiệm trong ngành sản xuất lốp xe đạp, gắn máy, ô tô, thương hiệu Casumina đã trở nên quen thuộc với người tiêu dùng Việt Nam từ thành thị đến nông thôn. Với hầu hết người tiêu dùng Việt Nam, nhắc đến Casumina là có thể biết ngay đó là sản phẩm xăm lốp xe đạp, xe máy và ô tô.

Trong hơn 1000 doanh nghiệp, thương hiệu tham gia chương trình, qua thành quả đạt được, định hướng, tầm nhìn của Casumina cũng như sau nhiều năm liền đạt top ten danh hiệu Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao, giải Sao Vàng Đất Việt, sản phẩm chủ lực của Thành phố Hồ Chí Minh, thương hiệu mạnh, thương hiệu nổi tiếng, thương hiệu quốc gia Việt Nam. Gần đây nhất 3/2011 CSM ủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng 3.

Đây là một vinh dự lớn mà Casumina sẽ nhận trách nhiệm phấn đấu để bước vào nhóm 40 nhà sản xuất sản phẩm lốp xe lớn nhất trên thế giới, xứng đáng là thương hiệu đại diện cho quốc gia trong ngành sản phẩm lốp xe.

❖ *Casumina là nhà sản xuất sản phẩm lốp hàng đầu của Việt Nam*

Tại Việt Nam: Casumina là nhà sản xuất sản phẩm lốp lớn nhất, chiếm thị phần cao nhất trên hầu hết các dòng sản phẩm: Sản phẩm ô tô (25%), sản phẩm xe máy (35%) và sản phẩm xe đạp (25%).

Trên thế giới: Theo xếp hạng của tạp chí có uy tín hàng đầu thế giới về ngành công nghiệp nhựa và cao su là Rubber & Plastic News từ năm 2004 đến nay, CSM liên tục được xếp hạng trong top 75 nhà sản xuất vỏ ruột xe hàng đầu thế giới.

Công nghệ sản xuất hiện đại, áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế

Được thành lập vào ngày 19/04/1976, khi bước vào thời kỳ đổi mới Casumina đã đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực... trong đó có việc nâng cao mọi mặt về chất lượng, số lượng, chủng loại sản phẩm... Hệ thống thiết bị sản xuất được đầu tư mới và đồng bộ từ Đức, Nhật, Nga, Ấn Độ, qui trình sản xuất khép kín và đa số tự động từ đầu vào đến đầu ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Khi gia nhập AFTA và WTO, Casumina đã chú trọng đầu tư chiều sâu vào công nghệ, kỹ thuật nhằm tăng năng suất, sản lượng. Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn tiên tiến nhất, đó là tiêu chuẩn JIS K6366, K6367, D4230 của Nhật Bản và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001, DOT, E-Mark, SNI ... Năm 2000, Casumina đã xuất khẩu sản phẩm ô tô và đã được thị trường nước ngoài chấp nhận.

Đầu tư thiết bị và cải tiến đơn pha chế cho sản phẩm Tubeless, đảm bảo giá thành và chất lượng.

Cải tiến thiết kế thi công sản phẩm ô tô tải nhằm giảm trọng lượng, giữ chất lượng tăng tính cạnh tranh.

Phát triển loại gai mới sản phẩm xe máy đặc trưng của Casumina.

❖ *Hệ thống phân phối*

Công ty có hệ thống mạng lưới đại lý phân phối rộng khắp cả nước với trên 200 đại lý cấp I. Ngoài ra, Công ty còn trực tiếp chăm sóc các khách hàng là các Công ty lắp ráp ô tô, xe máy, khách hàng có đội xe vận tải riêng. Công ty chịu toàn bộ chi phí vận chuyển hàng hóa đến tận kho của đại lý. Trang bị đầy đủ kệ để trưng bày hàng, mái che di động và bảng hiệu các loại để luôn làm nổi bật hình ảnh của Casumina, đồng nhất với chính sách nhận diện thương hiệu của công ty

Hệ thống phân phối trong nước không ngừng được hoàn thiện, hỗ trợ tốt cho các nhà phân phối trong cũng như ở nước ngoài.

Là doanh nghiệp đầu tiên của Việt Nam xuất khẩu săm lốp ô tô ra thị trường thế giới, Casumina đã không ngừng phát triển xuất khẩu ra các nước. Với những thị trường khắt khe như Châu Âu, Casumina đã liên kết sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu của tập đoàn Continental (Đức) và JK (Ấn Độ) để xuất khẩu lốp ô tô và lốp scooter.

❖ Sức cạnh tranh cốt lõi của Casumina chính là nguồn nhân lực có nghề cùng đội ngũ chuyên môn kỹ thuật bài bản

Sức mạnh cạnh tranh cốt lõi của Casumina chính là nguồn nhân lực có nghề và cùng đội ngũ chuyên môn kỹ thuật bài bản và nguồn nhân lực này đã giúp Casumina vừa đi trước trong nước vừa “bơi ra biển lớn” hội nhập và bắt nhịp nhanh với các doanh nghiệp trên thế giới. Nhờ có chính sách phát triển nguồn nhân lực song hành với kế hoạch phát triển của công ty nên Casumina không bị động và không bị thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cũng như các vị trí quản trị cao và trung cấp.

Ngoài xây dựng mô hình làm việc theo nhóm và theo dự án, công ty còn có chính sách đãi ngộ nhân tài thích hợp. Để xây dựng thương hiệu Casumina lớn mạnh như ngày hôm nay, công ty luôn coi đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ, nhân viên là vốn quý, là tài sản phải ưu tiên chăm lo, phát triển.

Ngoài có chế độ đãi ngộ thỏa đáng, công ty còn tạo ra môi trường làm việc thân thiện, gần bó, tin tưởng và tự hào đối với người lao động. Riêng với đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công ty luôn tạo điều kiện cho họ phát huy năng lực, tiếp cận nhanh với trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới.

Điều quan trọng mà Casumina rút ra là phải tạo được sự thích thú, hài lòng trong công việc và sự đam mê cống hiến của mỗi người cho sự phát triển chung của công ty.

❖ Lợi thế về việc sử dụng các mặt bằng thuộc quyền quản lý của công ty

Là một công ty chuyên về săm lốp, Casumina luôn định hướng tập trung cho lĩnh vực cốt lõi của mình. Tuy nhiên, việc công ty đang quản lý và sử dụng vị trí các khu đất trong trung tâm thành phố, đây là một lợi thế của công ty khi tận dụng vị trí các khu đất này chuyển đổi

mục đích sang xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê hoặc trung tâm thương mại, khu căn hộ, chung cư và điều này phù hợp với quy hoạch tổng thể của Thành phố.

(Danh mục đất đai công ty đang sử dụng được nêu chi tiết tại mục 13).

8.1. Triển vọng phát triển của ngành

8.1.1. Thị trường Lớp ô tô trên thế giới

8.1.1.1. Tình hình tiêu thụ và sản xuất

❖ Tình hình tiêu thụ

Hãng sản xuất lốp xe lớn thứ 2 Nhật Bản, Sumitomo Rubber Industries Ltd, dự đoán nhu cầu lốp xe đang tăng với tốc độ lớn hơn cung lốp xe, do nhu cầu tại Trung Quốc, thị trường có doanh số bán xe liên tục tăng.

Hiện nay nhu cầu tiêu thụ lốp ô tô trên thế giới tăng bình quân 2%/năm. Theo thống kê của các tổ chức thì nhu cầu lốp xe trên thế giới hiện nay khoảng trên 1,3 tỷ chiếc lốp/năm. Trong đó cho nhu cầu lắp ráp mới theo xe chỉ khoảng từ 25-30%, phần còn lại là lốp thay thế. Thị trường tiêu thụ chủ yếu là các nơi có nền kinh tế phát triển như Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Á. Ba châu lục này đã chiếm tới trên 88% toàn thế giới, trong đó lốp xe tải nhẹ và xe khách chiếm 85% và tải nặng chiếm 15%.

❖ Tình hình sản xuất

Theo đánh giá của Công ty Michelin thì lượng lốp ô tô sản xuất ra trên thế giới có giá trị vào khoảng trên 90 tỷ USD, vào năm 2015 sẽ là khoảng 95 tỷ USD và 2020 sẽ là 100 tỷ USD.

Trên thế giới với 75 hãng sản xuất lốp lớn nhất luôn đáp ứng hầu như đủ cho nhu cầu về lốp. Tổng công suất các nhà máy sản xuất lốp trên thế giới hoạt động trong năm 2006 khoảng 1.125 triệu lốp.

10 quốc gia đứng đầu về sản xuất lốp ô tô trên thế giới có sản lượng chiếm trên 70%. Trong đó Nhật, Mỹ, Trung Quốc là 3 nước dẫn đầu về số lượng lốp sản xuất ra, sản lượng trung bình hàng năm của 3 nước này chiếm tới hơn 50% sản lượng toàn thế giới.

8.1.1.2. Phân loại lốp ô tô

Các loại lốp ô tô trên thế giới được phân ra 2 loại chính dựa theo cấu tạo của lốp là lốp vành chéo (Bias) và vành hướng tâm (Radian).

Tỷ lệ lốp radian được sử dụng trên thế giới chiếm tới trên 92% đối với xe khách và xe tải nhẹ trong khi đối với loại xe tải nặng chỉ mới chiếm 53%. Với tốc độ tăng trưởng nhanh hiện nay, các nhà sản xuất dự báo lốp radian sẽ tiếp tục tăng lên và tương lai sẽ thay thế hầu như toàn bộ.

8.1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ lốp ô tô tại các khu vực

8.1.2.1. Khu vực châu Á

Châu Á là thị trường xuất khẩu lốp ô tô lớn nhất thế giới với sản lượng sản xuất ngày một tăng. Nguyên nhân là do các tập đoàn lốp lớn đầu tư mạnh nên hiện nay Châu Á có khoảng trên 30 trong số 50 Công ty lốp lớn nhất thế giới về doanh số. Các nước có sự tăng trưởng lốp ô tô ngoạn mục là Trung quốc hiện dẫn đầu thế giới và bên cạnh đó còn có Ấn Độ.

Hiện nay sản lượng lốp Châu Á khoảng 600 triệu lốp, tiêu thụ khoảng 300 triệu lốp còn lại xuất khẩu đi các khu vực khác.

Xu hướng ngành sản xuất ô tô đang tập trung về Châu Á cũng như ngành lốp ngày càng tăng, đặc biệt Trung Quốc tăng rất nhanh.

8.1.2.2. Khu vực Châu Âu

Châu Âu có khoảng gần 80 nhà máy sản xuất gần 300 triệu lốp. Toàn bộ lốp sản xuất và tiêu thụ tại các nước Tây Âu đều là lốp radian, trong khi đối với các nước Đông Âu 80% là lốp radian và 20% vẫn là lốp Bias.

Thị trường Châu Âu tăng trưởng gần 3% năm đối với lốp lắp ráp theo xe và lốp thay thế.

8.1.2.3. Khu vực Châu Mỹ

Châu Mỹ được chia làm 2 phần, khu Bắc Mỹ phát triển mạnh và chiếm tới 30% lượng cung của thế giới với sản lượng gần 400 triệu lốp, trong khi đó Nam Mỹ chỉ chiếm 6%. Tỷ lệ lốp Radian chiếm trên 95%.

8.1.3. Xu hướng và nhận định chung về thị trường lốp ô tô thế giới

Thị trường lốp ô tô thế giới sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới đặc biệt tại các khu vực như Châu Á và Đông Âu, đặc biệt tại các nước như Trung quốc, Ấn Độ, nơi có tỷ lệ ô tô trên dân số còn rất thấp và kinh tế đang tăng trưởng rất nhanh.

Xu hướng sử dụng lốp ô tô chuyển dịch sang sử dụng lốp radian với tỷ trọng ngày càng tăng cùng với việc cải thiện chất lượng hạ tầng cơ sở như đường xá.

Châu Á nói chung và ASEAN nói riêng sẽ là nơi hấp dẫn đối với ngành sản xuất lốp vì ngoài việc là thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng còn là nơi gần nguồn nguyên liệu và giá lao động khá rẻ.

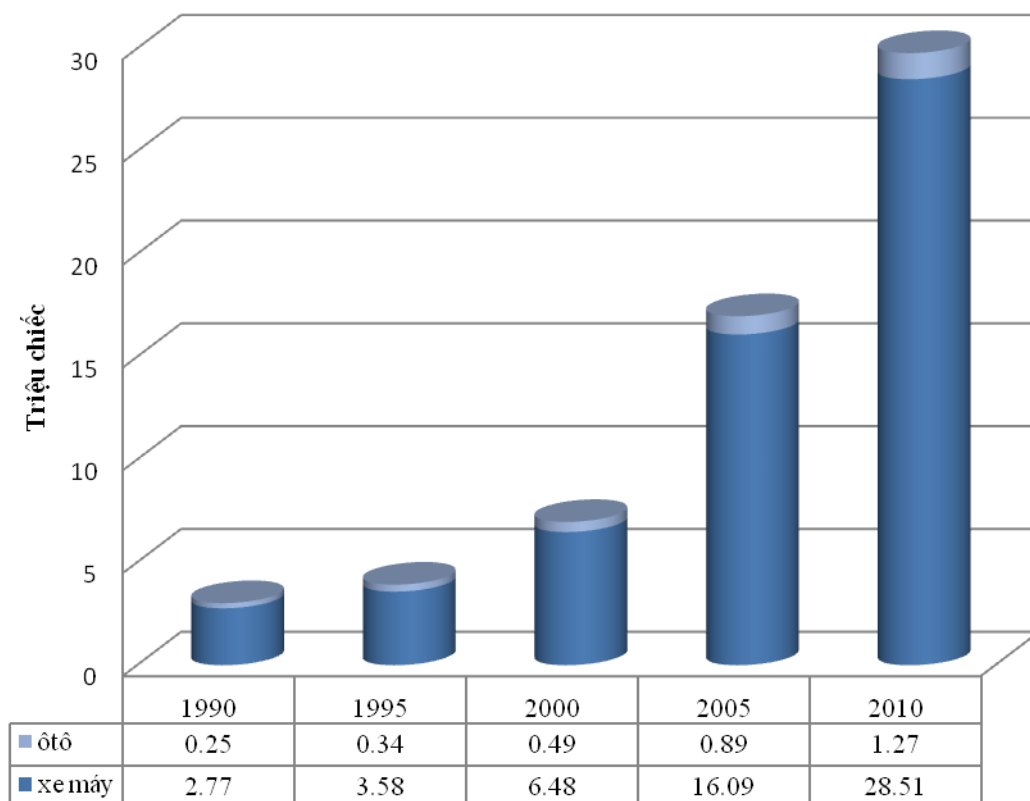
8.1.4. Thị trường nguồn nguyên liệu cao su và sản phẩm lốp Việt Nam

Theo hiệp hội Cao su Việt nam (VRG), sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam đạt

783.000 tấn vào năm 2010 tăng 7% so với năm 2009. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng trưởng toàn ngành trên toàn thế giới (năm 2010 là 6%). Đây là một yếu tố đầu vào thuận lợi, ổn định trước sự biến động của giá cả cao su thế giới do ảnh hưởng của sự biến động giá dầu trên thế giới, cho các công ty sản xuất sản phẩm với thành phần nhựa cao su là nguyên liệu chủ yếu. Thêm vào đó, Việt Nam là một quốc gia có dân số đông, trẻ, đây là lực lượng lao động dồi dào và giá nhân công cũng rất cạnh tranh so với các nước trong khu vực.

Trên đây là xét về thị trường đầu vào, về đầu ra thì theo số liệu của Ủy ban an toàn giao thông quốc gia, Cảnh sát giao thông và Cục đường Bộ xe máy và ô tô là 2 phương tiện giao thông chủ đạo tại Việt Nam về số lượng cũng như khối lượng vận chuyển hàng hoá trên toàn quốc, đặc biệt tại các khu đô thị cũng như các khu vực kinh tế phát triển, trong đó xe máy chiếm vị trí quan trọng nhất.

Lưu lượng xe máy và ô tô cả nước giai đoạn 1990-2010



Nguồn: Ủy ban ATGT quốc gia, Cảnh sát giao thông, Cục đường Bộ, Cục Đăng kiểm

Tính đến cuối năm 2010, Việt Nam có 28,51 triệu xe máy và 1,27 triệu xe ô tô đã đăng ký sử dụng. Nếu so sánh với năm 2000, số lượng xe máy tăng 4,40 lần và ô tô tăng 2,59 lần. Rõ ràng, xe máy là một ưu tiên lựa chọn của người dân đô thị. Nó có thể di chuyển khá dễ dàng với khoảng cách ngắn và tần suất đi lại lớn trong bối cảnh hệ thống giao thông công cộng kém phát triển, giá ô tô cao so với thu nhập của đại đa số dân chúng và hơn nữa xe máy thường đi lại nhanh hơn so với ô tô. Một số người dân thậm chí dùng

xe máy như một phương tiện kiếm sống.

Theo Quyết định số 002/2007/QĐ-BCT ngày 29/08/2007 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xe máy Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020 dự báo nhu cầu thị trường trong nước:

- Đến năm 2015, dự báo lượng xe máy lưu hành trong cả nước khoảng 31 triệu xe, tăng bình quân hàng năm giai đoạn này vào khoảng 2 triệu xe/năm;
- Đến năm 2020, tổng số xe máy lưu hành trong cả nước đạt khoảng 33 triệu xe, tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 vào khoảng 1,8 triệu xe/năm.

Ngoài ra, theo tính toán của Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp (Bộ Công Thương), đến giai đoạn 2010-2015 nhu cầu tiêu dùng xe ô tô tại Việt Nam sẽ tăng nhanh (từ mức trung bình 18 xe/1.000 dân hiện nay lên khoảng 50 xe/1.000 dân). Và dòng xe dưới 9 chỗ sẽ tăng trưởng mạnh, chiếm tới 70% thị trường.

Với tốc độ xe lưu hành năm sau cao hơn năm trước thì nhu cầu sử dụng sắm lốp của các phương tiện tăng cao là điều tất yếu. Vì vậy, ngành sản xuất sắm lốp có cơ hội rất lớn để phát triển và mở rộng sản xuất trong những năm tới.

Mặt khác, Việt Nam đã gia nhập WTO, điều này giúp mở rộng con đường xuất khẩu của các công ty trong nước sang các nước, đồng thời kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi làm tăng nhu cầu lốp xe và các sản phẩm cao su khác. Những lý do nêu trên cho thấy thị trường tiêu thụ sản phẩm của các công ty trong ngành còn nhiều tiềm năng to lớn và đầy triển vọng.

8.2. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Căn cứ vào triển vọng phát triển chung của ngành, tiềm năng tiêu thụ sản phẩm của thế giới, Việt Nam cùng sự hồi phục của nền kinh tế, các biện pháp cụ thể cũng như khả năng tăng trưởng của Công ty trong giai đoạn sắp tới, có thể thấy chiến lược phát triển kinh doanh được Công ty lựa chọn là rất khả quan. Việc tập trung đẩy mạnh phát triển các dòng sản phẩm sắm lốp radian của công ty rất thuận lợi trong tình hình thị trường thế giới hiện nay. Bên cạnh đó với các chính sách của nhà nước tập trung đẩy mạnh các chính sách khuyến khích doanh nghiệp trồng mới và cải tạo các khu rừng cao su để chủ động nguồn nguyên liệu cao su tự nhiên và phát triển ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su được xem là những động lực phát triển của ngành nói chung và của CSM nói riêng. Với các chiến lược được đề ra như vậy trong ngắn hạn cũng như lâu dài sẽ có rất nhiều thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của công ty và tiềm năng phát triển của công ty sẽ còn được mở rộng.

9. Chính sách đối với người lao động**a. Số lượng người lao động trong Công ty**

Cơ cấu lao động theo trình độ (cập nhật đến 31/12/2011) như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ lao động	2.165	100
- Trình độ trên đại học	8	0,37
- Trình độ đại học, cao đẳng	304	14,04
- Trình độ trung cấp	190	8,78
- Trình độ sơ cấp		-
- Công nhân kỹ thuật	1.527	70,53
- Lao động phổ thông	136	6,28
Theo loại hợp đồng lao động	2.165	100
- Hợp đồng không thời hạn	1905	87,99
- Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	15	0,69
- Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	245	11,32
Theo giới tính	2.165	100
- Nam	1.736	80,18
- Nữ	429	19,82
Theo tính chất lao động	2.165	100
- Lao động trực tiếp	1.527	70,53
- Lao động gián tiếp	638	29,47

Nguồn : CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

b. Chính sách tuyển dụng, đào tạo**❖ Tuyển dụng**

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe,

với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

❖ Công tác đào tạo

Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hằng năm nhằm nâng cao trình độ đội ngũ lao động toàn công ty. Hình thức đào tạo chủ yếu được thực hiện dưới dạng đào tạo tại chỗ và đào tạo chuyên sâu với các nội dung :

- Tập trung và có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng quản lý kinh tế và nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng tiêu chuẩn cán bộ, công nhân viên đối với từng chức danh quy định.
- Đối với cán bộ, công nhân viên chưa qua thực tiễn được thực hiện luân chuyển công việc, đưa xuống cơ sở một thời gian để rèn luyện, thử thách thêm trong thực tiễn.
- Đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, được công ty chú trọng bồi dưỡng các kiến thức về quản lý kinh tế; về hợp tác, liên doanh, liên kết với nước ngoài; về quản lý và điều hành dự án; về pháp luật thuộc các lĩnh vực phụ trách; về tin học và ngoại ngữ. Đặc biệt ưu tiên đào tạo trình độ trên đại học để nâng cao về chuyên môn, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và định hướng chiến lược phát triển của công ty.
- Hằng năm các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tiến hành rà soát, kiểm điểm kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm, xây dựng kế hoạch về công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ công nhân viên thuộc đơn vị mình cho năm sau và báo cáo cho Giám đốc để theo dõi, chỉ đạo.

c. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng định kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

10. Chính sách cổ tức

Kết thúc niên độ tài chính, Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông. Phương án này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận sau thuế mà Công ty thu được từ hoạt động kinh doanh trong năm tài chính vừa qua sau khi đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và tài chính khác

theo quy định của pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, Công ty cũng xét tới kế hoạch và định hướng kinh doanh, chiến lược đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong năm tới để đưa ra mức cổ tức dự kiến hợp lý. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty sau khi phân bổ cho các quỹ như : quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khen thưởng phúc lợi, ...thì sẽ chi trả cổ tức cho cổ đông (trừ cổ phiếu quỹ) theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Tỷ lệ cổ tức thực chia cho cổ đông trong những năm qua như sau:

Tình hình thực hiện phân phối cổ tức từ năm 2008 – 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009 (*)	Năm 2010
Tỷ lệ cổ tức/ vốn điều lệ	%	25	40	20
Hình thức chi trả		Cổ phiếu	Cổ phiếu	Tiền mặt

Nguồn : CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

(*) Cổ tức năm 2009: Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2010 số 01-2010/NQ-ĐHCD ngày 10/04/2010 , CSM đã tiến hành chi trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Cổ tức đợt 01: 10% vốn điều lệ. Kèm với đợt chi trả cổ tức này, cổ đông còn được hưởng thêm 20% cổ phiếu thưởng (hình thức chi trả bằng cổ phiếu)
- Cổ tức đợt 02: 30% vốn điều lệ (hình thức chi trả bằng cổ phiếu).

Tính tới thời điểm ngày 31/12/2011, CSM đã tiến hành chi trả xong cổ tức năm 2010 cho cổ đông hiện hữu.

11. Tình hình tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Niên độ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

a. Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích lập theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

b. Mức lương bình quân

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2011 là 5.779.000 đồng/người. Đây là mức thu nhập trung bình khá so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

ĐVT: Đồng/người

Nội dung	2009	2010	2011
Thu nhập bình quân	5.396.000	5.486.000	5.779.000

Nguồn : CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

c. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Các khoản nợ của Công ty đều được thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong những năm qua. Các nghĩa vụ nợ khác như: Phải trả người bán, Phải trả công nhân viên, Phải trả phải nộp khác được Công ty thanh toán đúng hạn và đầy đủ.

d. Các khoản phải nộp theo luật định

Các nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước được Công ty đóng theo đúng quy định của pháp luật. Công ty thực hiện việc trích – nộp bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp, v.v... đầy đủ theo luật định.

e. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Hiện tại, Công ty không có các khoản nợ quá hạn. Các khoản nợ phải trả của công ty được thanh toán đúng hạn.

f. Tình hình nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2011
Văn Phòng Tp.HCM	17.993,99	17.419,94	11.071,96
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.485,25	3.615,03	3.235,31
Thuế xuất nhập khẩu	188,43	286,13	144,97
Thuế thu nhập DN	11.061,44	13.325,99	7.526,47
Thuế thu nhập cá nhân	2.258,87	192,79	165,21
Thuế khác	-	-	-
Xí Nghiệp Đồng Nai	0,83	1.477,79	1.654,58
Thuế GTGT đầu ra	-	1.221,21	1.508,40
Thuế thu nhập cá nhân	-	256,58	146,18
Thuế khác	0,83	-	-
Xí nghiệp Hóc Môn	-	53,18	1,03
Thuế thu nhập cá nhân	-	53,18	-
Thuế tài nguyên	-	-	1,03
Tổng cộng	17.994,82	18.950,91	12.727,57

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010, 2011 của CSM

Các loại thuế phải nộp theo Luật định Công ty đã thực hiện kê khai theo đúng các quy định hiện hành và được thanh toán cho Cơ quan thuế đúng hạn.

g. Trích lập các quỹ

Việc trích lập và sử dụng các quỹ theo Điều lệ và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Công ty trích lập các quỹ như: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty. Tỷ lệ trích lập các quỹ do HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tùy theo trong năm sản xuất và mục tiêu phát triển của Công ty.

Số dư các Quỹ như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	12.111	65.442	72.486
Quỹ dự phòng tài chính	4.909	17.254	24.299
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.111	17.706	20.900
Tổng cộng	18.131	100.402	117.685

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010, năm 2011 của CSM

Cụ thể, tỷ lệ trích lập các quỹ như sau:

Quỹ	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Quỹ Đầu tư phát triển	5%	5%	5%
Quỹ dự phòng tài chính	5%	5%	5%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	8%	8%	8%

Nguồn : CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Riêng năm 2010, Quỹ đầu tư phát triển được trích từ 02 nguồn như sau (theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 10/04/2010):

- 12.344.860.373 đồng: 5% từ lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính kiểm toán 2009
- 40.985.334.818 đồng: từ số thuế TNDN năm 2009 được miễn giảm 50%

h. Tổng dư nợ vay

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2011
Vay và nợ ngắn hạn	386.275	288.705	597.029
<i>Vay ngắn hạn</i>	363.444	287.246	594.152
<u>Vay hạn mức bằng VND</u>	321.506	179.380	416.715
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TPHCM	69.891	2.000	25.940
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN TPHCM	142.650	177.380	334.984
+ Ngân hàng Indovina	50.346	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIBank - VND	14.172	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN TPHCM	44.447	-	55.791
<u>Vay hạn mức tín dụng bằng USD</u>	41.940	107.867	177.437
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TPHCM		3.211	-
+ Ngân hàng Ngoại thương VN CN TPHCM	28.311	11.911	62.203
+ Ngân hàng Indovina	11.489	37.114	58.422
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIBank	2.140		-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN			
+ Ngân hàng HSBC		55.631	56.812
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	22.831	1.459	2.877
+ Thuê mua KEXIM - HĐ K20041	393	-	-
+ Thuê mua KEXIM - HĐ K20042	903	-	-
+ Ngân hàng Ngoại thương VN CN TPHCM	14.674	-	-
+ Ngân hàng Indovina	2.192	-	1.418
+ Thuê mua VILC - HĐ1103-040	1.143	-	-
+ Thuê mua VILC - HĐ1203	781	-	-
+ Thuê mua VILC - HĐ1291-042	1.288	-	-
+ HD 231/2008/HD-CTTC	628	628	628
+ HD 232/2008/HD-CTTC	829	831	831
Vay và nợ dài hạn	87.900	45.968	150.588
<i>Vay dài hạn</i>	83.665	44.301	150.380
+ Ngân hàng Ngoại thương VN CN TPHCM	31.406	-	102.915
+ Ngân hàng Nhà nước	858	858	858
+ Ngân hàng Indovina	7.808	6.619	3.782
+ Vay vốn CNCNV	43.593	36.824	42.825
<i>Nợ dài hạn</i>	4.236	1.667	208
<u>Thuê mua tài chính</u>	4.236	1.667	208
HD 231/2008/HD-CTTC	-	628	-
HD 232/2008/HD-CTTC	-	1.039	-
Tổng cộng	474.176	334.672	747.617
Nợ quá hạn	Không có	Không có	Không có

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010, 2011 của CSM

Công ty luôn thanh toán đúng hạn các khoản nợ vay theo như cam kết ghi trong hợp

đồng tín dụng. Do vậy, đến thời điểm hiện nay Công ty không có các khoản vay nào thuộc diện quá hạn.

i. Tình hình công nợ

Các khoản phải thu

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2010		31/12/2011	
	Số liệu	Tỷ lệ %/ Các khoản phải thu	Số liệu	Tỷ lệ %/ Các khoản phải thu	Số liệu	Tỷ lệ %/ Các khoản phải thu
1. Phải thu của khách hàng	153.55		248.361	88,69	256.444	90,01
2. Trả trước cho người bán	22.137	12,54	25.209	9	23.217	8.15
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	7.478	4,24	12.698	4,53	11.677	4.10
6 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-6.642	-3,76	-6.226	-2,22	-6.434	-2.26
Tổng cộng	176.53	100	280.042	100	284.904	100

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010, 2011 của CSM

Phải , trả trước cho người bán là các khoản phải thu, trả trước thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty.

Danh sách một số khoản phải thu khách hàng của CSM tại thời điểm 31/12/2011

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư nợ phải thu đến 31/12/2011
1	CST- Continental sime tyre	30.590
2	Công ty TNHH Lớp Xe Mai Lan	16.911
3	AMRU group	10.095
4	CTY TNHH P&T (Hà Nội)	51.688
5	Nguyễn Năng Hòa	10.740
6	Continental – Germany	11.827
7	Ahkyinn	6.481
8	Nguyễn Minh Phú	4.366
9	Aikoon-Singapore	5.068
10	DNTN Duy Khương	4.287
11	Các KH khác	104.391
	Tổng cộng	256.444

Nguồn: CSM

Danh sách một số khoản trả trước cho người bán của CSM tại thời điểm 31/12/2011

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư trả trước cho người bán đến 31/12/2011
1	Seilim Corp	
2	Qingdao Gaoce Engineering Consultant Co.,Ltd	10.985
3	Hi-Tech Carbon	5.025
4	Southern Wire Industries Sdn Bhd	4.302
5	DNTN Nguyễn Đức Duy	700
6	Cty CP Xây Dựng Á Đông	350
7	Cty CP DV DL & TM TST	338
8	Cơ sở Sửa chữa máy Huỳnh Quốc Cường	410
9	MESNAC Co.,Ltd	280
10	Daewoo International Corporation	142
11	Các KH khác	685
	Tổng cộng	23.217

Nguồn: CSM

Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2010		31/12/2011	
	Số liệu	Tỷ lệ %/ Các khoản phải trả	Số liệu	Tỷ lệ %/ Các khoản phải trả	Số liệu	Tỷ lệ %/ Các khoản phải trả
I. Nợ ngắn hạn	512.738	84,41	455.723	90,10	751.193	83.10
1. Vay và nợ ngắn hạn	386.276	63,59	288.705	57,08	597.029	66.05
2. Phải trả người bán	36.627	6,03	53.283	10,53	61.086	6.76
3. Người mua trả tiền trước	5.941	0,98	2.489	0,49	2.966	0.33
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	17.995	2,96	18.951	3,75	12.728	1.41
5. Phải trả cho người lao động	45.355	7,47	44.466	8,79	31.299	3.46
6. Chi phí phải trả	8.902	1,47	13.760	2,72	17.861	1.98
7. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-



8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.531	1,73	16.363	3,24	7.324	0.81
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.111	0,18	17.706	3,50	20.900	2.31
II. Nợ dài hạn	94.718	15,59	50.085	9,90	152.763	16.90
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	4.71	0,78	2.01	0,40	1.982	0.22
4. Vay và nợ dài hạn	87.9	14,47	45.967	9,09	150.588	16.66
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.108	0,35	2.108	0,42	193	0.02
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	607.456	100	505.809	100	903.956	100

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010, 2011 của CSM

Thuyết minh liên quan đến một số khoản mục trong Nợ phải trả:

Danh sách một số khoản phải trả người bán của CSM tại thời điểm 31/12/2011

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư nợ phải trả người bán đến 31/12/2011
1	Cty TNHH Đức Việt	5.771
2	Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	18.104
3	Cty TNHH TM & DV Kim Thịnh	5.034
4	Cty TNHH Yokohama Tyre Việt Nam	2.420
5	Cty TNHH Đức Việt (Gia công găng)	2.386
6	Cty TNHH SX TM Vina Van	1.788
7	Cty TNHH Âu Cơ	3.969
8	Qingdao Mesnac Co.,Ltd	1.701
9	Cty TNHH SX TM DV P & G	1.499
10	Cty TNHH Kim Trường Phúc	1.294
11	Các KH khác	17.120
	Tổng cộng	61.086

Nguồn: CSM

Danh sách một số khoản người mua trả trước CSM tại thời điểm 31/12/2011

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư người mua trả trước đến 31/12/2011
1	Tonkeep	682
2	Lucas Automotive	473
3	Borneo Technical (Thailand) Ltd	358
4	Doungtavanh Trading co., ltd	113
5	Muthana & Sons For General Trading EST.,	950
6	Colson Asian (Hk) Lt	76
7	DNTN Tuấn Thúy	40
8	Japan Fawich co., ltd	38
9	Lê Thị Ngọc	24
10	Công ty CP Rau quả Thực phẩm An Giang	16
11	Các KH khác	196
	Tổng cộng	2.966

Nguồn: CSM

(*) Khoản phải trả người lao động chủ yếu là tiền lương và các khoản trả thay lương.

11.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	lần	1,50	1,82	1,41
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,55	0,83	0,47
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số nợ /Tổng tài sản	lần	0,52	0,43	0,59
Hệ số nợ /Nguồn vốn chủ sở hữu	lần	1,09	0,75	1,46
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	vòng	3,80	4,94	4,59
Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	lần	2,15	2,29	1,92
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,12	0,05	1,34
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	70,51	22,90	6,07
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	25,00	11,93	2,58
Lợi nhuận từ HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	13,13	6,49	1,39
5. Thu nhập trên mỗi CP	VNĐ	12.651	4.149	929
6. Giá trị sổ sách trên mỗi CP	VNĐ	22.196	15.988	14.649

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010, 2011 của CSM

Năm 2011, CSM đã có nhiều cố gắng duy trì hoạt động tuy nhiên tỷ suất sinh lợi của công ty vẫn sụt giảm do tác động của tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn. Cụ thể các chỉ tiêu tài chính của CSM như sau:

❖ **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:** năm 2011, các chỉ số thanh toán của CSM đều sụt giảm đáng kể so với năm 2010. Cụ thể, tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn giảm còn 1,41 vẫn lớn hơn 1. Tuy nhiên, tỷ lệ thanh toán nhanh giảm chỉ còn 0,47 cho thấy, khả năng thanh khoản của công ty đã giảm sút đáng kể.

❖ **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:** so với năm 2010, hệ số nợ của công ty đã gia tăng đến 0,59 nguyên nhân là do tác động chung của nền kinh tế, công ty phải gia tăng tỷ lệ nợ, đặc biệt là các khoản nợ dài hạn.

❖ **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:** năm 2011, tuy còn nhiều khó khăn nhưng công ty vẫn duy trì vòng quay hàng tồn kho ở mức 4,59 vòng chứng tỏ khả năng quản lý của công ty, cân đối hàng tồn kho, tránh hàng tồn kho quá lâu.

❖ **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:** riêng các chỉ số về tỷ suất sinh lợi của công ty lại có dấu hiệu sụt giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí tài chính của công ty trong năm 2011 đã tăng quá cao. Ngoài ra, nguyên nhân chủ yếu khác là do giá nguyên vật liệu tăng cao đẩy theo giá vốn hàng bán tăng, kéo theo lợi nhuận sau thuế của công ty giảm mạnh trong khi doanh thu thuần của công ty chỉ tăng một lượng không đáng kể.

Nhìn chung, qua phân tích các chỉ số tài chính năm 2010, 2011 do tác động chung của tình hình kinh tế nên dù đã cố gắng cắt giảm chi phí, khả năng sinh lợi của công ty vẫn sụt giảm đáng kể, CSM nên có hướng điều chỉnh thích hợp để cải thiện hơn.

12. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

- **Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng**

Họ tên	Chức danh	Năm sinh	Số CMND
1. Hội đồng quản trị			
Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	1949	022385966
Lê Văn Trí	Ủy viên	1953	020131060
Phạm Hồng Phú	Ủy viên	1966	023805873
Trần Văn Trí	Ủy viên	1955	020089963
Bùi Thế Chuyên	Ủy viên	1961	011565381
2. Ban Kiểm Soát			
Lê Thị Hoàng	Trưởng ban kiểm soát	1954	020617544
Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	1977	022972381
Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	1985	201501574
3. Ban Giám Đốc			
Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc	1966	023805873
Lê Văn Trí	Phó Tổng Giám đốc	1953	020131060
Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc	1963	020167791
Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	1963	021454517
Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc-KTT	1964	020966147

- Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT, Ban giám đốc, BKS, Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN NGỌC TUẤN – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Số chứng minh nhân dân: 022385966 Cấp ngày: 06/04/2004 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/09/1949
- Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: 58/2/1 Lê Hồng Phong, P2, Q5, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1967-1972: Sinh viên ĐH Tài chính kế toán
 - + Từ năm 1972-1985: Phục vụ trong quân đội, năm 1982 giữ cấp bậc Đại úy đoàn 478
 - + Từ năm 1985-1990: Kế toán viên – Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1990-1992: Phó phòng TC-KT – Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1992-1994: Kế toán trưởng – Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1995-2001: Phó giám đốc – Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2001-2005: Giám đốc – Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2006-2011: Tổng giám đốc – Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 70.188 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan: không
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Ông LÊ VĂN TRÍ – Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Số chứng minh nhân dân: 020131060 Cấp ngày: 09/12/2005 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 20/02/1953
- Nơi sinh: Quảng Ngãi
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú: 22 Nguyễn Đình Chính, P15, Q Phú Nhuận, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: Tú tài II
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Đại học kinh tế công nghiệp
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1975-1977: Giáo viên trường PTTH Nguyễn An Ninh
 - + Từ năm 1977-1979: Nhân viên Kỹ thuật– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1979-1986: Nhân viên Tổ chức– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1986-1990: Phó giám đốc – Xí nghiệp Cao Su Bình Lợi
 - + Từ năm 1990-1995: Phó giám đốc – Xí nghiệp Cao Su Hóc Môn
 - + Từ năm 1996-2005: Phó giám đốc– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2006 đến nay: Phó Tổng giám đốc– Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc– Công ty CP CN Cao Su Miền Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 95.807 CP
 - Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Ông PHẠM HỒNG PHÚ – Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

- Số chứng minh nhân dân: 023805873 Cấp ngày: 27/05/2008 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 16/10/1966
- Nơi sinh: Ninh Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Ninh Bình
- Địa chỉ thường trú: 141 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1990-1996: Nhân viên phòng tài vụ– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1996-2001: Phó phòng TC-KT– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2001-2006: Kế toán trưởng– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2006-2008: Kế toán trưởng– Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2008-2010: Phó Tổng giám đốc– Công ty CPCông Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ tháng 6/2011 - nay: Tổng giám đốc– Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy Viên HĐQT – Tổng Giám đốc Cty CP CN Cao Su Miền Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 84.500 CP
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN: 8.872.500 CP
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Ông TRẦN VĂN TRÍ – Ủy viên Hội đồng Quản trị

- Số chứng minh nhân dân: 020089963 Cấp ngày: 27/04/2006 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/10/1955
- Nơi sinh: Hóc Môn – TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 216 Hồ Văn Huê, P9, Q Phú Nhuận, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: Tú tài II
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa - Đại học Tổng hợp TP.HCM
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1977-1985: Kỹ sư hóa– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1985-1992: Trưởng phòng KCS XN Cao Su Hóc Môn– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 1992-1993: Trưởng phòng kế hoạch – Xí Nghiệp Cao Su Hóc Môn
 - + Từ năm 1993-1996: Trưởng phòng kinh doanh – Xí Nghiệp Cao Su Hóc Môn
 - + Từ năm 1996-1998: Phó giám đốc– Xí Nghiệp Cao Su Hóc Môn
 - + Từ năm 1998-2005: Giám đốc– Xí Nghiệp Cao Su Hóc Môn
 - + Từ năm 2006 đến nay: Giám đốc – Xí Nghiệp Cao Su Hóc Môn thuộc Cty CPCN Cao Su Miền Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy Viên HĐQT CTy CP CN Cao Su Miền Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 54.223 CP
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN: 6.588.341 CP
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Ông BÙI THẾ CHUYỀN – Ủy viên Hội đồng Quản trị

- Số chứng minh nhân dân: 011565381 Cấp ngày: 14/05/2009 tại : CA Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/12/1961
- Nơi sinh: Lạng Giang – Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Lạng Giang – Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: H3 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1981-1984: Phục vụ trong quân đội
 - + Từ năm 1984-1988: Sinh viên ĐH Kinh tế quốc dân – Hà Nội
 - + Từ năm 1989-2004: Trưởng phòng thị trường Công ty TNHH 1 TV Phân Đạm và HC Hà Bắc
 - + Từ năm 2004-2010: Trưởng phòng kế hoạch tại Cục Công Nghiệp địa phương- Bộ Công Thương
 - + Từ T3/2010-nay: Trưởng ban kế hoạch Kinh doanh tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng ban kế hoạch kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân:
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN: 6.337.500 CP
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

BAN KIỂM SOÁT**Bà LÊ THỊ HOÀNG – Trưởng ban kiểm soát**

- Số chứng minh nhân dân: 020617544 Cấp ngày: 05/09/2003 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 05/12/1954
- Nơi sinh: Sài Gòn
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 146 Trần Quang Diệu, P 14, Q3, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cao Đẳng kinh tế, Cử nhân Anh văn
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1980-2000: Nhân viên phòng tài vụ– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2000-2005: Phó phòng TC-KT– Công ty Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2006-2009: Phó phòng TC-KT– Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng ban kiểm soát– Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 42.979 CP
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN:
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Bà LÊ THỊ THU THỦY – Thành viên ban kiểm soát

- Số chứng minh nhân dân: 022972381 Cấp ngày: 05/09/2002 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 31/08/1977
- Nơi sinh: Cần Thơ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 121/12 Lê Thị Riêng, P Bến Thành, Q1, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 2000 đến nay: Nhân viên phòng Tổ chức nhân sự - hành chính – Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên BKS kiêm Phó Phòng Tổ chức – Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
 - Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 306 CP
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN:
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
 - + **Anh trai Lê Toàn Thắng: 13.074 CP**
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Bà VŨ THỊ BÍCH NGỌC – Thành viên ban kiểm soát

- Số chứng minh nhân dân: 201501574 Cấp ngày: 28/08/2001 tại : Đà Nẵng
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 30/05/1985
- Nơi sinh: Nam Hà
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Đan Lý – Lý Nhân – Nam Hà

- Địa chỉ thường trú: A4-149 Khu đô thị Nam Kim, Hoàng Mai, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 2007-2008: Nhân viên kế toán tại Công Ty Chứng khoán thương mại và công nghiệp Việt Nam
 - + Từ 2008 đến nay: Chuyên viên Ban tài chính kế toán Tập Đoàn Hoá Chất Việt Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát– Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cp
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN:
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

BAN GIÁM ĐỐC – KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông PHẠM HỒNG PHÚ– Xem thêm phần Hội đồng Quản trị

Ông LÊ VĂN TRÍ– Xem thêm phần Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN SONG THAO – Phó Tổng Giám đốc

- Số chứng minh nhân dân: 020167791 Cấp ngày: 07/01/2002 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 16/03/1963
- Nơi sinh: Bình Dương
- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Bình Dương
- Địa chỉ thường trú: 47 Đường 9, Cư Xá Bình Thới, P8,Q11, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1981 – 1986: Sinh viên Đại học Bách khoa Tp.HCM
 - + Từ năm 1987 – 1990: Phụ trách tổ cơ khí Xí nghiệp Cao su Đại thắng
 - + Từ năm 1991 – 1997: Tổ trưởng cơ khí thuộc phòng kỹ thuật Công ty Công nghiệp cao su Miền Nam.
 - + Từ năm 1998 – 2003: Trưởng xưởng cơ khí Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam
 - + Từ năm 2004 – 2007: Trưởng phòng cơ năng Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam
 - + Từ năm 2008 – 2009: Giám đốc xí nghiệp Cao su Bình Dương kiêm trưởng phòng cơ năng Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam
 - + Từ năm 2009 – nay: Phó tổng giám đốc Công ty kiêm giám đốc xí nghiệp Cao su Bình Dương.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP CN Cao Su Miền Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 49.218 CP
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN:
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Ông NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG – Phó Tổng Giám đốc

- Số chứng minh nhân dân: 021454517 Cấp ngày: 13/03/2002 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 12/03/1963
- Nơi sinh: Hóc Môn – TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Hóc Môn – TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 85/2 Tổ 23 KP1, Thị trấn Hóc Môn, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1981 – 1986: Sinh viên đại học Tổng hợp Tp.HCM
 - + Từ 1988 – 1996: Nhân viên Phòng Kỹ thuật XN Cao su Hóc môn - Công ty Công nghiệp cao su miền nam
 - + Từ 1996 – 2002: Trưởng Xưởng Luyện kín thuộc Công ty Công nghiệp cao su Miền Nam
 - + Từ 2002 – 2006: Giám đốc XN Casumina Bình Dương thuộc Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam
 - + Từ 2007 – 2008: Trưởng phòng Kỹ thuật CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam
 - + Từ tháng 05/2009 – nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP CN Cao Su Miền Nam
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 6.810 CP
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN:

- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

Ông NGUYỄN MINH THIỆN – Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

- Số chứng minh nhân dân: 020966147 Cấp ngày: 13/11/1998 tại : CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 05/01/1964
- Nơi sinh: Long An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Long An
- Địa chỉ thường trú: 70D Lý Thường Kiệt, P8, Q Tân Bình, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84.8) 39303122
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - + Từ năm 1989-1991: Nhân viên phòng kế toán XN Cao Su Bình Triệu
 - + Từ năm 1991-1992: Trưởng phòng kế toán XN Cao Su Bình Triệu
 - + Từ năm 1993-1999: Kế toán trưởng XN Liên Doanh Việt Hưng
 - + Từ năm 1999-2007: Trưởng phòng Kế toán XN Găng Tay Việt Hưng
 - + Từ năm 2007-2008: Phó phòng kế toán Công Ty CP CN Cao Su Miền Nam
 - + Từ năm 2008 – 30/04/2011: Kế toán trưởng Công Ty CP CN Cao Su Miền Nam
 - + Từ tháng 5/2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công Ty CP CN Cao Su Miền Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Trưởng ban kiểm soát Công Ty Sơn Chất Dẻo
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 14.476 CP
 - + Số cổ phần sở hữu đại diện vốn NN:
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan:
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: không

13. Tình hình tài sản

Giá trị tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính của Công ty theo Báo cáo tài chính tính đến thời điểm 31/12/2011 được thể hiện như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hạng mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG (%)
I	Tài sản cố định hữu hình	703.668	239.056	34%
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	143.010	54.704	38%
2	Máy móc thiết bị	540.729	178.307	33%
3	Phương tiện vận tải	16.691	5.720	34%
4	Dụng cụ quản lý	3.238	325	10%
5	Tài sản cố định khác			
II	Tài sản cố định vô hình	17.222	9.644	56%
1	Quyền sử dụng đất	9.238	8.201	89%
2	Phần mềm vi tính	1.349	315	23%
3	Tài sản cố định vô hình khác	6.636	1.128	17%
III	Tài sản cố định thuê tài chính	8.384	5.094	61%
1	Máy móc thiết bị	8.384	5.094	61%
2	Thiết bị dụng cụ quản lý	-	-	-
	Tổng cộng	729.274	253.794	35%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2011 của CSM

Danh sách nhà cửa, vật kiến trúc

STT	Địa điểm	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng	Tình trạng sở hữu
1	180 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, Tp.HCM	1.079	Văn phòng CTY	Đất thuê dài hạn 50 năm (*)
2	146 Nguyễn Biểu, P.2, Q.5, Tp.HCM	2.455,6	Kho sản phẩm	Đất thuê 50 năm (**)
3	504 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp.HCM	5.815	Kho hóa chất	Đất thuê dài hạn
4	9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, Tp.HCM	7.447	Xí nghiệp CS Điện biên	“
5	23/7 Cách Mạng Tháng Tám, P.15, Q. Tân Bình, Tp.HCM	5.031	Xí nghiệp CS Tân Bình	“
6	Kha vạn Cân, Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, Tp.HCM	36.000	Xí nghiệp CS Bình Lợi	“
7	Kha vạn Cân, Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, Tp.HCM	7.215	Xí nghiệp Găng tay Việt Hưng	“
8	P. Tân thới Hiệp, Q.12, Tp.HCM	39.663	Xí nghiệp CS Hóc Môn	“
9	Khu CN Biên hòa I	15.523	Xí nghiệp CS Đồng Nai -PX 1	Đất thuê dài hạn
10	Khu CN Biên hòa I	24.000	Xí nghiệp CS Đồng Nai -PX 2	Đất thuê dài hạn
11	Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Bình Dương	206.118	Xí nghiệp CS Bình Dương	Quyền sử dụng đất 50 năm

Nguồn:CSM

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Kế hoạch lợi nhuận, cổ tức những năm tiếp theo

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013
Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.150.000	3.399.458
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	88.864	33.064
Vốn điều lệ	Triệu đồng	522.498,37	522.498,37
Tỷ lệ LNST/Doanh thu thuần	%	3,19	0,97
Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ	%	17,00	6,33
Cổ tức	%	≥ 10	≥ 10

Nguồn: CSM

Về doanh thu: tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty khá ổn định trong những năm gần đây. Phương châm hoạt động của CSM là tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp, củng cố và tăng cường uy tín trên thị trường để duy trì và mở rộng quan hệ kinh doanh với các đối tác lớn, đem lại nguồn doanh thu ổn định cho Công ty trong các năm sau. Năm 2011 là năm khó khăn, với nhận định thận trọng, Hội đồng Quản trị công ty đặt mục tiêu đạt doanh thu thuần là hơn 2.900 tỷ đồng, tương ứng đạt 90% kế hoạch năm 2011 do đại hội cổ đông thường niên thông qua vào ngày 23/04/2011. Sang năm 2012 - 2013, doanh thu CSM sẽ cố gắng duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình trên 5% mỗi năm.

Về lợi nhuận: ảnh hưởng từ doanh thu, lợi nhuận năm 2011, 2012 của doanh nghiệp cũng giảm tương ứng. Theo nguyên tắc thận trọng, Hội đồng Quản trị đặt mục tiêu đạt gần 89 tỷ lợi nhuận sau thuế. Bước sang năm 2013 là năm đầu tiên nhà máy sản xuất lớp toàn thép radian đi vào hoạt động nên doanh nghiệp sẽ phải gánh một khoảng chi phí lãi vay lớn. chi phí này làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Sang các năm tiếp theo, khi hoạt động sản xuất kinh doanh đi vào ổn định, CSM sẽ có những khoảng đóng góp doanh thu và lợi nhuận rất lớn từ dự án sản xuất Lớp toàn thép radian này (chi tiết xin tham khảo phần VII – phương án khả thi dự án).

CSM có kế hoạch duy trì ổn định mức cổ tức hàng năm trên 10% bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu (tùy tình hình thị trường) trong các năm tới (2011 - 2013).

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên

Trong bối cảnh suy thoái toàn cầu và những khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng và kế hoạch đầu tư nói trên là một thách thức lớn và đòi hỏi quyết tâm rất cao đối với toàn thể cán bộ và nhân viên của Công ty, một số các giải pháp và mục tiêu chính để đạt được mục tiêu đã được xem xét và đặt ra như sau :

- Công ty sẽ kiên quyết cắt giảm những lĩnh vực kinh doanh sản phẩm, dịch vụ ít hiệu quả, nhiều rủi ro. Tập trung khai thác sản phẩm, dịch vụ vốn là thế mạnh của công ty đồng thời tìm kiếm thêm các nguồn hàng mới để gia tăng công việc và doanh thu cho công ty.
- Thực hiện những phương pháp quản lý rủi ro chặt chẽ, áp dụng các biện pháp thích hợp để xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ xấu phát sinh.
- Cũng cố đội ngũ CBCNV theo hướng tinh gọn, đảm bảo tăng năng lực quản trị điều hành và tăng năng suất lao động. Đồng thời có cơ chế thưởng hợp lý và xứng đáng cho những cá nhân, đơn vị hoàn thành vượt mức kế hoạch Công ty giao trong năm 2011. Đề cao trách nhiệm người đứng đầu đơn vị và lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao làm thước đo chủ yếu trong việc đánh giá.
- Thực hành tiết kiệm và hạn chế thấp nhất lượng nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho.
- Tập trung mạnh vào các thị trường xuất nhập khẩu châu Á còn nhiều tiềm năng.
- Đẩy mạnh mảng kinh doanh hàng nhập đường biển và hàng không.
- Phát triển thêm các đại lý mới, đặc biệt là các đại lý ở các thị trường mới và tiềm năng. Tăng cường quan hệ với các đại lý hiện tại.
- Đào tạo nâng cao tay nghề; Chú trọng đến chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh doanh cao nhất, giảm thiểu những sai sót nghiệp vụ.

Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Dưới góc độ của tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần chứng khoán FPT – Chi nhánh Hồ Chí Minh đã thu thập các thông tin, tiến hành các nghiên cứu phân tích và đánh giá cần thiết về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam cũng như các lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang triển khai. Chúng tôi nhận thấy rằng, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam là doanh nghiệp có bề dày kinh nghiệm hoạt động trong ngành, có đội ngũ cán bộ công nhân viên lành nghề và Ban lãnh đạo có bản lĩnh, năng động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm lốp xe đã tạo cho Công ty có vị thế trên thị trường.

Lưu lượng xe lưu thông của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng không ngừng tăng lên mặc cho nền kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam vẫn đang trên đà phục hồi chậm. Đây cũng là tiềm năng của Công ty trong tương lai.

Nếu không có những diễn biến bất thường gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, thì kế hoạch lợi nhuận mà Công ty đã đề ra trong 2 năm 2012 - 2013 là có tính khả thi, và Công ty cũng đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông như kế hoạch hàng năm.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ

đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

15. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty

Không có

16. Các thông tin tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu

Không có

V. CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH.

1. **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
2. **Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phần
3. **Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành:** 10.000.000 cổ phần
4. **Giá chào bán dự kiến:** 10.000 đồng/cổ phần
5. **Phương pháp tính giá:**

Giá chào bán dự kiến được tính theo giá trung bình (có tính đến trọng số) của 02 phương pháp sau:

- Phương pháp so sánh chỉ số giá cổ phiếu/thu nhập mỗi cổ phần P/E (gọi tắt là phương pháp so sánh P/E)
- Phương pháp so sánh chỉ số giá cổ phiếu/giá trị sổ sách mỗi cổ phần P/Bv (gọi tắt là phương pháp so sánh P/BV)

Số lượng cổ phiếu lưu hành:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2011:

Số lượng cổ phiếu

đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2011 = số lượng cổ phiếu đã phát hành – cổ phiếu quỹ

$$= 42.249.837 - 1.205 = 42.248.632 \text{ cổ phần}$$

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2011:

Tính đến thời điểm 31/12/2011, công ty chưa thực hiện thêm bất kỳ đợt phát hành nào trong năm 2011. Đợt phát hành 10.000.000 cổ phần sắp tới cho dự án lắp toàn thép Radian dự kiến kết thúc vào năm 2012 nên số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2011 vẫn là 42.248.632 cổ phần.

• Giá trị sổ sách

Giá trị sổ sách của cổ phiếu CSM tại thời điểm 31/12/2011 theo Báo cáo tài chính năm 2011.

Giá trị sổ sách một cổ phần tại ngày 31/12/2011 (mệnh giá 10.000 đồng)

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là: 422.498.370.000 đồng

$$\begin{array}{lclclcl} \text{Giá trị sổ} & & \text{Vốn chủ sở hữu} & & 618.929.287.811 & \\ \text{sách cổ} & = & & = & & \\ \text{phần} & & \text{Số lượng cổ phiếu} & & & \\ & & \text{đang lưu hành} & & 42.248.632 & \\ & & & & & = \mathbf{14.649 \text{ đồng/CP}} \end{array}$$

- Một số chỉ tiêu cơ bản của những doanh nghiệp cùng ngành đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và của những doanh nghiệp có thứ hạng tương đương với CSM trong khu vực châu Á.

STT	Tên doanh nghiệp	Xếp hạng	Quốc gia	P/E – 2011E	P/B –2011
1	Inoue Rubber	55	Thái Lan	13,90	1,02
2	Guangzhou Pearl tyres	68	Đài Loan	8,69	1,94
3	TVS Srichakra	56	Ấn Độ	6,56	2,25
4	Falcon Tyres	63	Ấn Độ	6,46	0,58
5	Multistrada Arah Sarana	65	Indonesia	17,33	1,95
6	Cao su Đà Nẵng – DRC		Việt Nam	4,28	1,06
7	Cao su Sao Vàng – SRC		Việt Nam	39,77	0,47
Bình quân				13,85	1,32

Nguồn: Bloomberg - www.investing.businessweek.com, Reuters

(*)DRC và SRC không nằm trong danh sách 85 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm lốp và mặt hàng từ nguyên liệu mủ cao su do www.investing.businessweek.com bình chọn vào năm 2011

- **Phương pháp so sánh P/E**

Phương pháp này dựa trên thu nhập ước tính năm 2011 của CSM và hệ số giá trên thu nhập (P/E) bình quân của các công ty cùng ngành trong khu vực châu Á và 02 doanh nghiệp lớn của Việt Nam đang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại thời điểm 31/12/2011.

Chi tiêu	Số liệu
Lợi nhuận sau thuế năm 2011(a)	39.263.821.201 VNĐ
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành năm 2011(b)	42.248.632 cổ phiếu
Thu nhập trên 1 cổ phiếu năm 2011 (a/b)	929,35 VNĐ/CP
Hệ số bình quân P/E của ngành ước tính đến cuối năm 2011	13,85
Giá cổ phiếu dự kiến theo phương pháp so sánh P/E	929,35*13,85 = 12.871 VNĐ/CP

• Phương pháp so sánh P/BV

Phương pháp này dựa trên giá trị sổ sách ngày 31/12/2011 của CSM và hệ số giá trên giá trị sổ sách (P/BV) bình quân của các công ty cùng ngành trong khu vực châu Á và 02 doanh nghiệp lớn của Việt Nam đang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại thời điểm 31/12/2011.

Chi tiêu	Số liệu
Giá trị sổ sách ngày 31/12/2011 (a)	14. 649 VNĐ
Hệ số bình quân P/BV của ngành tại thời điểm cuối năm 2011 (b)	1,32
Giá cổ phiếu dự kiến theo phương pháp P/BV(a*b)	$14.649 * 1,32 = 19.336 \text{ VNĐ/CP}$

• Kết luận

Qua kết quả tính toán của hai phương pháp tính giá trên, giá cổ phiếu CSM bình quân theo các phương pháp trên là 16.103 VNĐ, cụ thể như bảng tính sau:

Phương pháp	Giá cổ phiếu	Tỷ trọng
Phương pháp so sánh P/E	12.871	50%
Phương pháp so sánh P/BV	19.336	50%
Trung bình gia quyền	16.103	

Tính đến yếu tố thận trọng và pha loãng cổ phiếu sau khi phát hành thêm, giá chào bán dự kiến của cổ phiếu CSM được xác định là 10.000 VNĐ.

6. Thời gian phân phối

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

Lịch trình phân phối cổ phiếu phát hành được thực hiện theo trình tự như sau:

Stt	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Thực hiện
1	Nhận Giấy phép đăng ký chào bán cổ phiếu của UBCK	D	CSM, FPTS
2	Công bố thông tin theo qui định	D đến D + 7	CSM, FPTS
3	Thông báo chốt danh sách cổ đông được thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.	D+1 đến D+8	CSM, HOSE
4	Chuyển nhượng quyền mua (nếu có)	D + 13 đến D + 25	CSM, HOSE, FPTS
5	Đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu	D+ 13 đến D+36	NĐT
6	Thực hiện bán và phân bổ số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết (nếu có)	D +40 đến D +50	CSM
7	Báo cáo kết quả phát hành và hoàn tất thủ tục đăng ký niêm yết bổ sung	D + 51 đến D+60	CSM

8	HOSE chấp thuận đăng ký bổ sung cổ phiếu phát hành	D+61	CSM
9	Cổ phiếu phát hành chính thức giao dịch	D+ 67 đến D+80	CSM

(Ghi chú: D được tính theo ngày làm việc và lịch trình phân phối cổ phiếu sẽ được thông báo chính thức sau khi công ty nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.)

7. Đăng ký mua cổ phiếu

• Thời hạn:

Thời hạn đăng ký quyền mua và nộp tiền: Kể từ ngày cổ đông hiện hữu nhận được thông báo quyền mua, cổ đông hiện hữu đăng ký và nộp tiền mua trong thời hạn 20 ngày làm việc.

• Số lượng:

Chào bán cho cổ đông hiện hữu: 10.000.000 cổ phần

• Phương thức thanh toán:

- Đối với cổ đông hiện hữu đã lưu ký cổ phiếu (có tên trong danh sách tại ngày chốt quyền): thanh toán bằng chuyển khoản tại Công ty chứng khoán nơi cổ đông mở tài khoản.
- Đối với cổ đông hiện hữu chưa lưu ký: thanh toán bằng chuyển khoản theo tài khoản số 1023921-001 tại Ngân hàng INDOVINA – TP.HCM cho Công ty cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam.

• Chuyển giao cổ phiếu:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành phải có trách nhiệm chuyển giao cổ phiếu cho người mua.

8. Phương thức thực hiện quyền

• Điều kiện thực hiện quyền:

Vào ngày đăng ký cuối cùng, cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua, 4,225 quyền mua thì sẽ được mua một cổ phần mới. Cổ phiếu quỹ không được phân bổ quyền mua cổ phiếu mới.

• Thời gian thực hiện quyền:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm lưu ký chứng khoán phân bổ quyền mua đến các thành viên lưu ký.

• Tỷ lệ thực hiện quyền:

4,225:1 (tương ứng 23,67% = 100 tỷ đồng/422,5 tỷ đồng. Cứ một cổ phiếu có một quyền mua. 4,225 quyền mua thì sẽ được mua một cổ phiếu mới.

- **Phương pháp xử lý trong trường hợp không thực hiện được quyền:**

Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Phần cổ phiếu chưa phân phối hết và cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định, có thể xin phép Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian phát hành trong trường hợp cần thiết.

- **Các điều khoản khác có liên quan:**

Người sở hữu quyền mua có quyền từ chối mua toàn bộ hoặc mua một phần số lượng cổ phần chào bán theo quyền mua hoặc được tự do chuyển nhượng quyền mua của mình cho người khác và chỉ được chuyển nhượng một lần (người nhận chuyển nhượng quyền mua thì không được chuyển nhượng cho người thứ ba) trong thời gian thực hiện quyền.

Kết thúc thời gian thực hiện quyền, nếu quyền mua không được thực hiện một phần hoặc toàn bộ, tất cả các quyền lợi liên quan đến quyền mua sẽ đương nhiên chấm dứt và tổ chức phát hành không phải thanh toán cho người sở hữu quyền bất cứ một khoản chi phí nào, cũng như không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trong việc không thực hiện quyền của cổ đông.

9. **Giới hạn về việc nắm giữ đối với người nước ngoài**

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty không giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của người nước ngoài.

Chứng khoán của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, các giới hạn về tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của người nước ngoài sẽ phụ thuộc vào các quy định của pháp luật.

Tại thời điểm hiện tại, theo Quyết định 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ nắm giữ tối đa của bên nước ngoài vào 1 công ty niêm yết là 49%. Căn cứ vào danh sách cổ đông chốt ngày 26/05/2011, số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là **5.451.552** cổ phiếu (chiếm **12,90%** vốn điều lệ). Sau đợt phát hành thêm vốn điều lệ sẽ tăng từ 422.498.370.000 đồng lên 522.498.370.000 đồng, tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá tỷ lệ cho phép.

10. **Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng**

Số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là cổ phiếu phổ thông không bị hạn chế chuyển nhượng kể từ ngày phân phối.

11. **Các loại thuế có liên quan**

Theo luật định thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Thuế Giá trị gia tăng: tùy từng mặt hàng cụ thể chịu thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế xuất nhập khẩu và một số loại thuế khác tuân thủ luật thuế hiện hành.

12. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này sẽ được chuyển vào tài khoản phong tỏa do công ty mở tại ngân hàng theo thông tin chi tiết như sau:

Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam

Số tài khoản: 1023921-001

Ngân hàng: Ngân hàng INDOVINA – TP.HCM

Địa chỉ: 46-48-50 Phạm Hồng Thái, Q1, TP.HCM

Số điện thoại: 38224995 Fax: 38230131

VI. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

Đợt chào bán 10.000.000 cổ phần lần này nhằm mục đích tăng vốn điều lệ từ 422.498.370.000 đồng lên 522.498.370.000 đồng. Với số vốn huy động dự kiến từ đợt phát hành này CSM sẽ triển khai đầu tư nhà máy sản xuất lốp radian toàn thép công suất 1.000.000 chiếc/năm.

VII. PHƯƠNG ÁN KHẢ THI

1. Căn cứ pháp lý dự án

- Căn cứ quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đến năm 2010 có tính đến năm 2020 được Thủ tướng phê duyệt theo Quyết định số 343/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005.
- Căn cứ Quyết định số 207/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược ngành Công nghiệp Hoá chất Việt Nam đến năm 2010 có tính đến năm 2020.
- Căn cứ Quyết định số 30/2007/QĐ-BCN ngày 17 tháng 7 năm 2007 phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020.
- Căn cứ vào quyết định số 184/QĐ-HCVN ngày 04 tháng 5 năm 2009 của Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam đến năm 2015 có tính đến năm 2020.
- Căn cứ chiến lược phát triển của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam và mục tiêu trở thành công ty lớp đứng trong hạng 50 của thế giới trong năm 2010.
- Căn cứ Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01-2010-NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2010 về việc thông qua dự án đầu tư Nhà máy sản xuất lốp Radian

toàn thép công suất 1.000.000 lớp/năm.

- Căn cứ đề án thành lập Nhà máy cao su Bình Dương và chấp nhận của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cho phép thành lập Nhà máy tại huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4.
- Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8.
- Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8.
- Luật Hoá chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 2.
- Luật Bảo vệ môi trường số 52/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8
- Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khoá XII về luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản.
- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu.
- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/03/2009 của Bộ xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
- Nghị định số 80/2006/ NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 21/2008/ NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa

đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006 ND-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 108/2006/ND –CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8.
- Nghị định số 108/2008/ND –CP ngày 07/10/2008 của Chính phủ về Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều Luật Hoá chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 2.
- Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Thông tư số 05/2007/BXD ngày 25/07/2007 của Bộ xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng về công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam do UBND tỉnh Bình Dương cấp, kèm theo tại phụ lục số 3 .
- Hợp đồng kinh tế số 18/HĐ-CNH ngày 25 tháng 02 năm 2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc tư vấn lập “Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radian toàn thép công suất 1.000.000 lốp/năm”.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 46112000097 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương cấp ngày 19/01/2012.
- Các Nghị định, văn bản hiện hành khác.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án:

Ở Việt Nam hiện nay, công nghiệp nói chung và công nghiệp sản xuất nói riêng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy sự phát triển của xã hội và là nguồn thu nhập chính của quốc gia, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập AFTA, WTO. Hiện nay vấn đề đầu tư để sản xuất các sản phẩm trong nước, hạn chế và thay thế dần các sản phẩm nhập khẩu cùng loại, được Chính phủ hết sức quan tâm khi hoạch định các chiến lược phát triển của toàn ngành công nghiệp nói chung và của ngành công nghiệp sản xuất vật liệu nói riêng.

Trong những năm qua (từ năm 2004 đến 2010) tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam tăng từ 715 nghìn tỷ đồng lên đến trên 1.981 nghìn tỷ đồng. Riêng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và xây dựng từ năm 2004 đến năm 2010 tăng từ 356 nghìn

tỷ đồng lên đến 814 nghìn tỷ đồng; tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng trong nền kinh tế Việt Nam những năm qua luôn trên 40%

Giá trị của ngành CN & XD trong tổng sản phẩm trong nước

Năm	Giá trị (tỷ đồng)		Cơ cấu (%)	
	Tổng sản phẩm trong nước	Công nghiệp và xây dựng	Tổng sản phẩm trong nước	Công nghiệp và xây dựng
2004	715.307	355.624	100,00	49,71
2005	839.211	416.612	100,00	49,64
2006	974.266	486.637	100,00	49,95
2007	1.144.015	568.410	100,00	49,69
2008	1.185.575	647.231	100,00	54,59
2009	1.658.389	667.323	100,00	40,24
2010(*)	1.980.914	814.065	100,00	41,09

(*) Số liệu năm 2010 là số ước tính của Tổng cục thống kê

Nguồn : Tổng cục thống kê

Ngoài ra, theo quyết định số 343/2005/QĐ-TTg đã nêu rõ mục tiêu: tập trung đổi mới công nghệ và thiết bị để sản xuất lốp xe tải radian đến năm 2010 đạt công suất 3 triệu lốp và phát triển mạnh quy mô trong các năm sau.

Kế hoạch phát triển sản phẩm lốp xe tải trong thời gian tới

Năm dự kiến	Dự án	Quy mô công suất	Địa điểm đầu tư
2012	Lốp xe tải radian toàn thép	600.000 lốp/năm	Đà Nẵng
2015	Lốp xe tải radian toàn thép	4.000.000 lốp/năm	Miền Nam
2016	Mở rộng đầu tư các cơ sở sản xuất cao su kỹ thuật hiện có	1.000.000 lốp/năm	Cả nước

Nguồn: Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam

Tiếp đó, trong Quyết định số 184/QĐ-HCVN ngày 6/5/2009 của Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam về Kế hoạch tổng thể phát triển Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam đến năm 2015, có xét tới năm 2020 đã nêu rõ kế hoạch đầu tư sản xuất các sản phẩm cao su: đến năm 2015 phấn đấu sản xuất đạt 6,5 triệu bộ lốp ô tô các loại; phát triển các sản phẩm cao su công nghệ cao, đầu tư công nghệ hiện đại cho một số sản phẩm như lốp ô tô theo công nghệ Radian, săm ô tô,... vv

**Tổng hợp quy hoạch phát triển sản xuất của 3 công ty cao su thuộc Tổng Công ty
Hoá chất Việt Nam đến năm 2015**

TT	Tên công ty	Sản lượng (lốp/năm)	Loại lốp
1	Công ty Cao su Sao vàng	500.000	Lốp Bias cho xe con và xe tải
2	Công ty Cao su Đà Nẵng	700.000 600.000	Lốp Bias cho xe tải nhẹ và xe tải Lốp Radian toàn thép cho xe tải
3	Công ty Công nghiệp Cao Su Miền Nam	400.000 300.000	Lốp Bias cho xe con, máy kéo, xe tải Lốp Radian bán thép cho xe con
4	Các công ty khác	4.000.000	Lốp Radian toàn thép cho xe tải
	Tổng cộng	1.900.000 4.600.000	Lốp Bias cho xe con và xe tải Lốp Radian cho xe con và xe tải

Bên cạnh đó, Chính phủ còn ban hành một số chính sách hỗ trợ liên quan như sau:

- Quyết định số 1327/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020.
- Quy hoạch xây dựng vùng TP.HCM và lân cận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Thông tư số 21/2009 TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ Công thương về Quy định việc xây dựng và hỗ trợ thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước năm 2009.
- Định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến 2020 và tầm nhìn 2030.

3. Mục tiêu đầu tư:

- Bắt kịp với xu hướng chuyển dịch từ sử dụng lốp mảnh chéo sang lốp toàn thép. Tiếp tục khẳng định CASUMINA là nhà sản xuất lốp hàng đầu tại Việt Nam.
- Tận dụng nguồn nguyên liệu cao su sản xuất trong nước và nguồn lao động có kỹ thuật, kinh nghiệm.

- Đáp ứng mục tiêu chung của ngành hoá chất Việt Nam là xây dựng ngành Công nghiệp Hoá chất có cơ cấu tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu
- Phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- Tạo ra dòng sản phẩm mới chất lượng cao cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, góp phần để công ty tăng trưởng không chỉ về mặt hiệu quả trong kinh doanh mà còn tạo ra sự đột phá trong việc áp dụng công nghệ kỹ thuật sản xuất lốp xe tải tiên tiến trên thế giới.
- Đón đầu thị trường về phát triển công nghiệp, đáp ứng nhu cầu sản phẩm lốp xe tải toàn thép trong bối cảnh phát triển kinh tế của thế giới, của khu vực Đông Nam Á nói chung và của nước ta nói riêng. Nâng cao năng lực cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường qua việc mở rộng quy mô và hiện đại hoá sản xuất nhằm củng cố thương hiệu CASUMINA thêm vững mạnh.

4. Nội dung dự án:

4.1 Hình thức và quy mô, phương thức đầu tư dự án:

a) Hình thức đầu tư

- Đầu tư xây dựng mới một Nhà máy sản xuất lốp xe tải radian toàn thép chất lượng phục vụ cho nhu cầu sử dụng lốp xe tải radian toàn thép trong nước giai đoạn phát triển hiện nay và nhu cầu trên thế giới.
- Về công nghệ sản xuất dựa trên chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất từ các nước có trình độ tiên tiến hiện nay.
- Về cụm sản xuất, các thiết bị chính như cụm máy luyện, máy ép suất, máy cán tráng, máy cắt, máy dán, bơm chuyên dụng,...vv sẽ được nhập khẩu. Các thiết bị phụ trợ như bồn bể, băng chuyền, cầu trục,...vv được đấu thầu gia công trong nước.
- Về mặt bằng cho dây chuyền, sơ bộ cần có diện tích từ 60.000 m² đến 100.000 m².

Nguồn vốn và hình thức huy động:

- Vốn cố định: Một phần lấy từ nguồn vốn tự có của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chiếm 30% tổng vốn đầu tư. Một phần sẽ vay thương mại ngân hàng chiếm 70% tổng vốn đầu tư với lãi suất ưu đãi. Trong đó có xin thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ lãi suất 50% cho 100 tỷ vốn vay và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của Nhà máy để hoàn trả nợ vay.
- Vốn lưu động: Vay ngân hàng bằng Việt Nam đồng và ngoại tệ.

b) Quy mô đầu tư dự án

- Sau khi xem xét các yếu tố trên đây, dự án nhận thấy rằng nhu cầu lốp ô tô tải toàn thép sẽ tăng khá nhanh tại Việt Nam và thế giới. Do đó dự án cần đầu tư một nhà máy hiện đại, công suất đủ lớn để đảm bảo cung cấp một phần cho thị trường nội địa và xuất khẩu sang các nước khu vực - nơi mà CASUMINA hiện đã chiếm một phần thị trường ở lốp ô tô mảnh chéo.
- Trên cơ sở các căn cứ, phân tích đã trình bày, dự án chọn quy mô đầu tư là: “Đầu tư mới Nhà máy sản xuất lốp xe tải radian toàn thép với công suất 1.000.000 lốp/năm”. Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn sử dụng lưu hành tại Việt Nam và phù hợp tiêu chuẩn quốc tế như DOT, JIS về lốp xe tải radian toàn thép sử dụng trong công nghiệp giao thông vận tải.

c) Phương thức đầu tư dự án:

Phương thức đầu tư cho Nhà máy sản xuất lốp xe tải radian toàn thép:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng mới hoàn toàn trên khu đất hiện có của Công ty.
- Đầu tư mới dây chuyền, máy móc thiết bị mới để hoàn chỉnh một Nhà máy sản xuất lốp xe tải radian toàn thép có qui mô hiện đại, ổn định sản xuất theo yêu cầu, nâng sản lượng trong thời gian tối.
- Tạo ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao trên thị trường
- Đảm bảo sau khi đầu tư xong có thể tổ chức sản xuất tại địa điểm mới nhanh chóng, đạt hiệu quả kinh tế.

4.2 Địa điểm xây dựng và nhu cầu sử dụng đất:**a) Địa điểm xây dựng:**

Địa điểm xây dựng công trình nằm trong khuôn viên Xí nghiệp cao su Bình Dương cạnh Khu công nghiệp Nam Tân Uyên – tỉnh Bình Dương có các đặc điểm sau:

- Phía Bắc: giáp đất trống trồng cây xanh
- Phía Nam: giáp Xí nghiệp gạch ngói Việt Đức
- Phía Đông: giáp đường DT 747B đi thị trấn Uyên Hưng
- Phía Tây: giáp Công ty Sungbu
- Cách trung tâm Tp. Hồ Chí Minh 30 km, cách thành phố mới Bình Dương 10 km, và cách sân bay Tân Sơn Nhất 30 km;
- Giáp đường tỉnh lộ 13 nối liền và cách Quốc lộ 1A khoảng 7 km.
- Cách cảng Sài Gòn khoảng 31 km bằng đường thủy và cách cảng container

Sóng Thần 14km và cách cảng container Thanh Phước 05 km;

- Nằm giữa 02 khu dân cư lớn là thị xã Thủ Dầu Một (cách khoảng 10 km) và thành phố Hồ Chí Minh (cách khoảng 30 km).

Mặt bằng tổng khu đất của Xí nghiệp cao su Bình Dương có diện tích khoảng: 189.990 m².

b) Nhu cầu sử dụng đất

Căn cứ vào yêu cầu công nghệ và dây chuyền sản xuất của Nhà máy và khả năng mở rộng sau này, dự án tính toán tương ứng nhu cầu diện tích phục vụ cho sản xuất đủ công suất 1.000.000 lốp/năm như sau:

Nhu cầu sử dụng đất của nhà máy

TT	Vị số	Hạng mục xây dựng	Kích thước	Ghi chú
1	01	Nhà hỗn luyện cao su	76 x 120=9.120 m ²	
2	02	Nhà sản xuất lốp Radian	324 x 120=38.880 m ²	
3	03	Khu nồi hơi	1.459 m ²	
4	04	Kho than nhiên liệu	56x21=1.176 m ²	
5	05	Khu động lực và sửa chữa khuôn	(48x20) +(48x15) =1.680 m ²	
6	06	Bể nước	20x30=600 m ²	
7	07	Trạm bơm và làm lạnh	24x30=720 m ²	
8	08	Trạm phân phối điện	20x36=720 m ²	
9	09A	Nhà bảo vệ số 1	3x6=18 m ²	
10	09B	Nhà bảo vệ số 2	3x3=9 m ²	
11	10A	Cổng số 1	10 m dài	
12	10B	Cổng số 2	6 m dài	
13	10C	Tường rào	260 m dài	
14	11	Khu xử lý nước thải và khu vệ sinh	14x68=952 m ²	
15	12	Sân bãi, đường nội bộ	5.850 m ²	
16	13	Cây xanh thảm cỏ	38.812 m ²	
17	14	Kho thành phẩm	48x216=10.368 m ²	Dự kiến
18	15	Bể nước lò hơi	34x9=306 m ²	

Nguồn: Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam

4.3 Cơ cấu, quy cách sản phẩm dự án và chương trình bán hàng:

a) Cơ cấu sản phẩm của Dự án

Trước mắt dự án tính đến phương án sẽ sản xuất duy nhất lốp xe tải radian toàn thép, sau này khi đã đạt công suất thiết kế, phụ thuộc tình hình thị trường sẽ tiến hành đa dạng hoá các loại sản phẩm để phù hợp thị trường và chiến lược kinh doanh sau này.

Sản phẩm chủ yếu và duy nhất của dự án là lốp xe tải radian toàn thép. Với công suất 1.000.000 lốp/năm, dự án đưa ra cơ cấu sản phẩm cụ thể như bảng sau:

Phân chia cơ cấu sản phẩm của dự án

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng (lốp/năm)	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn 3
A	Lốp có săm	350.000	150.000	200.000	350.000
1	10.00 R20	105.000	39.000	60.000	105.000
2	11.00 R20	105.000	45.000	60.000	105.000
3	12.00 R20	105.000	51.000	60.000	105.000
4	7.00 R16	35.000	15.000	20.000	35.000
B	Lốp không săm	650.000	200.000	400.000	650.000
1	315/80 R22.5	130.000	40.000	80.000	130.000
2	295/80 R22.5	130.000	40.000	80.000	130.000
3	11.00 R22.5	130.000	40.000	80.000	130.000
4	385/65 R22.5	130.000	40.000	80.000	130.000
5	12.00 R22.5	130.000	40.000	80.000	130.000
	Tổng cộng	1.000.000	350.000	600.000	1.000.000

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

b) Quy cách sản phẩm của Dự án:**Mô tả quy cách sản phẩm của dự án**

TT	Thời gian	Sản lượng (lốp)		Tiêu thụ trong nước (lốp)		Xuất khẩu (lốp)	
		Lốp có săm	Lốp không săm	Lốp có săm	Lốp không săm	Lốp có săm	Lốp không săm
1	Giai đoạn 1 (350.000 lốp)	150.000	200.000				
	Năm thứ 1	75.000	100.000	75.000	100.000		
	Năm thứ 2	105.000	140.000	105.000	140.000		
	Năm thứ 3	150.000	200.000	120.000	160.000	30.000	40.000
2	Giai đoạn 2 (600.000 lốp)	200.000	400.000				
	Năm thứ 4	160.000	320.000	120.000	220.000	40.000	100.000
	Năm thứ 5	200.000	400.000	140.000	280.000	60.000	120.000
3	Giai đoạn 3 (1.000.000 lốp)	350.000	650.000				
	Năm thứ 6	245.000	455.000	185.000	265.000	80.000	190.000
	Năm thứ 7	315.000	585.000	200.000	385.000	115.000	200.000
	Năm thứ 8	350.000	650.000	230.000	450.000	120.000	200.000

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

c) Chương trình bán hàng

Chương trình bán hàng dự án đưa ra kế hoạch tiêu thụ sản phẩm như sau:

Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm cho dự án

TT	Loại lớp	Đơn vị	Tỷ trọng (%)	Sản lượng sản xuất và tiêu thụ							
				Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		Giai đoạn 3		
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8
A	Sản lượng sản xuất			175.000	245.000	350.000	480.000	600.000	700.000	900.000	1.000.000
I	Lớp có săm	lớp/năm		75.000	105.000	150.000	160.000	200.000	245.000	315.000	350.000
1	10.00 R20			15.000	21.000	39.000	40.000	60.000	73.500	94.500	105.000
2	11.00 R20			22.500	31.500	45.000	48.000	60.000	73.500	94.500	105.000
3	12.00 R20			30.000	42.000	51.000	56.000	60.000	73.500	94.500	105.000
4	700 R16			7.500	10.500	15.000	16.000	20.000	24.500	31.500	35.000
II	Lớp không săm	lớp/năm		100.000	140.000	200.000	320.000	400.000	455.000	585.000	650.000
1	315/80 R22,5			20.000	32.200	40.000	66.000	80.000	91.000	120.000	130.000
2	295/80 R22,5			20.000	28.000	40.000	64.000	80.000	90.000	120.000	130.000



3	11.00 R22,5			20.000	21.000	40.000	60.000	80.000	90.000	110.000	130.000
4	385/65 R22,5			25.000	37.800	40.000	66.000	80.000	94.000	120.000	130.000
5	12.00 R22,5			15.000	21.000	40.000	64.000	80.000	90.000	115.000	130.000
B	Sản lượng tiêu thụ			175.000	245.000	350.000	480.000	600.000	700.000	900.000	1.000.000
I	Lốp có săm	lốp/năm		75.000	105.000	150.000	160.000	200.000	245.000	315.000	350.000
1	10.00 R20			15.000	21.000	39.000	40.000	60.000	73.500	94.500	105.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	11.700	12.000	18.000	22.050	28.350	31.500
	Nội địa		70%	15.000	21.000	27.300	28.000	42.000	51.450	66.150	73.500
2	11.00 R20			22.500	31.500	45.000	48.000	60.000	73.500	94.500	105.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	13.500	14.400	18.000	22.050	28.350	31.500
	Nội địa		70%	22.500	31.500	31.500	33.600	42.000	51.450	66.150	73.500
3	12.00 R20			30.000	42.000	51.000	56.000	60.000	73.500	94.500	105.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	15.300	16.800	18.000	22.050	28.350	31.500
	Nội địa		70%	30.000	42.000	35.700	39.200	42.000	51.450	66.150	73.500
4	700 R16			7.500	10.500	15.000	16.000	20.000	24.500	31.500	35.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	4.500	4.800	6.000	7.350	9.450	10.500
	Nội địa		70%	7.500	10.500	10.500	11.200	14.000	17.150	22.050	24.500
II	Lốp không	lốp/năm		100.000	140.000	200.000	320.000	400.000	455.000	585.000	650.000



	săm										
1	315/80 R22,5			20.000	32.200	40.000	66.000	80.000	91.000	120.000	130.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	12.000	19.800	24.000	27.300	36.000	39.000
	Nội địa		70%	20.000	32.200	28.000	46.200	56.000	63.700	84.000	91.000
2	295/80 R22,5			20.000	28.000	40.000	64.000	80.000	90.000	120.000	130.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	12.000	19.200	24.000	27.000	36.000	39.000
	Nội địa		70%	20.000	28.000	28.000	44.800	56.000	63.000	84.000	91.000
3	11.00 R22,5			20.000	21.000	40.000	60.000	80.000	90.000	110.000	130.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	12.000	18.000	24.000	27.000	33.000	39.000
	Nội địa		70%	20.000	21.000	28.000	42.000	56.000	63.000	77.000	91.000
4	385/65 R22,5			25.000	37.800	40.000	66.000	80.000	94.000	120.000	130.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	12.000	19.800	24.000	28.200	36.000	39.000
	Nội địa		70%	25.000	37.800	28.000	46.200	56.000	65.800	84.000	91.000
5	12.00 R22,5			15.000	21.000	40.000	64.000	80.000	90.000	115.000	130.000
	Xuất khẩu		30%	-	-	12.000	19.200	24.000	27.000	34.500	39.000
	Nội địa		70%	15.000	21.000	28.000	44.800	56.000	63.000	80.500	91.000

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

4.4 Nguyên vật liệu đầu vào và giải pháp cung cấp

Các yếu tố đầu ra để quy định đầu vào cần đáp ứng

Sản phẩm của dự án phải đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về chất lượng lớp của thế giới như DOT, JIS, để có thể xuất khẩu đi các thị trường như Mỹ, EU, Nhật Bản. Có một số tiêu chuẩn của các nước như: DOT, EC, JIS, SNI, ...v.v hiện CASUMINA đã đạt được tất cả các tiêu chuẩn này cho lớp mảnh chéo. Đối với lớp xe tải Radian của dự án, chất lượng lớp dự kiến sẽ đạt tiêu chuẩn DOT của Mỹ. Với sản phẩm dự án đạt tiêu chuẩn DOT của Mỹ thì hoàn toàn có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm khác ở thị trường nước ngoài và thị trường trong nước.

Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Tỷ lệ ngoại quan đạt yêu cầu	98%	Kiểm tra lớp
2	Tỷ lệ kết cấu đạt yêu cầu	98%	Kiểm tra X quang, phân tích mặt cắt
3	Độ không tròn hướng kính, độ không bằng hướng cạnh	Phù hợp yêu cầu kỹ thuật phần mềm	
4	Thí nghiệm tính chịu bền	Tiêu chuẩn ECE	Quy định ECE54
		Tiêu chuẩn DOT	Quy định MVSS119

a) Nhu cầu nguyên nhiên vật liệu

Yêu cầu: phục vụ đủ tối thiểu cho công suất của dự án.

Sản lượng sản phẩm: 1.000.000 lớp/năm, cơ cấu và quy cách các loại lớp.

Căn cứ vào định mức kỹ thuật của từng loại sản phẩm để xác định nhu cầu đầu vào cần đáp ứng

Tổng nhu cầu nguyên vật liệu cho một năm tương ứng công suất 1.000.000 lớp là: 69.252 tấn, bao gồm các loại vật liệu theo bảng sau:

Nhu cầu nguyên nhiên vật liệu chính cho dự án trong một năm

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Nhu cầu cho 350.000 lốp/năm	Nhu cầu cho 1.000.000 lốp/năm
1	Cao su thiên nhiên	Tấn	8.976	25.647
2	Cao su tổng hợp	Tấn	1.477	4.221
3	Than đen	Tấn	5.012	14.320
4	Nguyên liệu hóa chất	Tấn	3.235	9.244
Tổng		Tấn	18.700	53.432
5	Bổ thép	Tấn	4.473	12.815
6	fiber cord	Tấn	17	47
7	Bổ thép vòng tanh	Tấn	1048	2.958
Tổng		Tấn	5.537	15.820
Tổng cộng		Tấn	29.962	69.252

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

Tiêu chuẩn chất lượng nguyên nhiên vật liệu: theo yêu cầu công nghệ, TCVN và tiêu chuẩn thế giới. Các chỉ tiêu thông số kỹ thuật tiêu chuẩn này sẽ được đề cập cụ thể khi thực hiện bước ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất. Vì chất lượng sản phẩm hầu hết được quyết định bởi đầu vào chất lượng nguyên liệu chính, cho nên trong quy trình đã tham khảo một số công nghệ mới để lựa chọn.

b) Giải pháp nguồn cung cấp nguyên liệu phù hợp yêu cầu kỹ thuật trên:

Như trên đã phân tích về tình hình thị trường cung cấp nguyên vật liệu, nhìn chung với cơ chế thị trường mở cửa hiện nay, việc cung cấp nguyên vật liệu rất thuận lợi cho người sản xuất. Công ty được quyền nhập trực tiếp nguyên vật liệu, chủ động lựa chọn chủng loại, giá cả với chất lượng thích hợp. Các hãng cung cấp nguyên liệu thường có nguồn dự trữ và sẵn sàng cạnh tranh cung cấp ngắn hạn. Vì vậy, các cơ sở sản xuất không phải dự trữ nguyên vật liệu với thời gian dài. Việc cung cấp nguyên vật liệu cho Công ty sẽ hoàn toàn được đảm bảo.

Hiện tại, các nguồn cung cấp nguyên liệu trên đang cung cấp cho công ty nên việc hợp đồng nâng sản lượng cung cấp là rất thuận lợi. Do vậy, dự án đề xuất nên chọn nguồn cung cấp hiện tại để đảm bảo thuận lợi trong quá trình sản xuất sau này.

Việc cung cấp nguyên nhiên vật liệu cho dự án phải thực hiện đúng các yêu cầu của TCVN về vận chuyển và lưu kho, các yêu cầu kỹ thuật đầu vào của dây chuyền công nghệ.

Xuất xứ nguồn cung cấp nguyên vật liệu

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Nguồn cung cấp	Khả năng cung cấp theo đánh giá
1	Cao su thiên nhiên	Tấn	Trong nước	Đảm bảo
2	Cao su tổng hợp	Tấn	Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật, Thái Lan	Đảm bảo
3	Than đen	Tấn	Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật, Úc	Đảm bảo
4	Nguyên liệu hóa chất	Tấn	Đài Loan, Việt Nam, Nhật, Thái Lan	Đảm bảo
5	Bồ thép	Tấn	Malaysia, Hàn Quốc, Nhật, Thái Lan	Đảm bảo
6	fiber cord	Tấn	Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Thái Lan	Đảm bảo
7	Bồ thép vòng tanh	Tấn	Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Thái Lan	Đảm bảo

4.5 Tổng mức đầu tư, nguồn vốn và hiệu quả dự án**a) Cơ sở lập tổng mức đầu tư**

Tổng mức đầu tư được lập dựa trên cơ sở sau:

Công suất Nhà máy sản xuất lốp ô tô tải Radian toàn thép là: 1.000.000 lốp/năm.

Đời dự án

Thời gian dự kiến đưa vào phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế dự án trong 20 năm.

Thời gian xây dựng: Dự án được dự kiến đầu tư thành 3 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1: Công suất 350.000 lốp/năm
- Giai đoạn 2: công suất 600.000 lốp/năm
- Giai đoạn 3: công suất 1.000.000 lốp/năm

Số ngày vận hành

Số ngày vận hành trong năm là 300 ngày.

Số ca trong một ngày là 3 ca, số kíp là 3 kíp trong ngày

Tỷ giá

Tỷ giá tính toán trong dự án: 1USD = 19.100 VNĐ; 1 RMB (CNY) = 2.800 VNĐ.

Chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất của dự án bao gồm các hạng mục chi phí sau đây :

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu: Dựa vào định mức tiêu hao cho 6 chủng loại lốp tiêu biểu và đơn giá nguyên, nhiên vật liệu tính theo giá thị trường tại thời điểm hiện hành.
- Chi phí khấu hao cơ bản: Tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị tài sản cố định cần tính khấu hao bao gồm toàn bộ giá trị chi phí trước thuế của tổng mức đầu tư (trừ vốn lưu động ban đầu và chi phí thuê đất), cụ thể thời gian khấu hao như sau:
 - Giá trị xây dựng : 15 năm.
 - Giá trị thiết bị mới: 10 năm.
 - Các chi phí khác: 10 năm
- Chi phí tiền lương công nhân sản xuất: 4.000.000 đồng /tháng đã bao gồm chi phí BHXH, BHYT ... được tính áp dụng theo chế độ hiện hành của nhà nước và của công ty.
- Lãi vay trong thời gian xây dựng:
- Lãi vay trong thời gian xây dựng được tính toán theo tiến độ giải ngân của dự án và lãi suất vay của Ngân hàng thương mại.
- Lãi vay dài hạn nội tệ (VNĐ) : 16%/năm.
- Lãi vay dài hạn ngoại tệ (USD) : 8%/năm.
- Lãi vay ngắn hạn (VNĐ) : 14%/năm.
- Chi phí dự phòng:

Tính theo Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/07/2007 về Hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình thì chi phí dự phòng được xác định bằng tỷ lệ % tổng chi phí đầu tư (bao gồm: chi phí thiết bị, chi phí xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác, không bao gồm lãi vay trong thời kỳ xây dựng và vốn lưu động ban đầu) để đề phòng các trường hợp trượt giá và khối lượng phát sinh.

- Và các chi phí sản xuất khác

Doanh thu của dự án

Tên sản phẩm: Lớp xe tải Radian toàn thép (bao gồm lớp có sấm và lớp không sấm).

Để tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước, dự án sẽ thực hiện theo mức giá ổn định bắt đầu từ năm thứ 5 trở đi, sản phẩm được bán ra trong nước chiếm khoảng 70%, còn xuất khẩu chiếm 30%.

Bảng cơ cấu sản phẩm và giá bán lớp Radian xem phụ lục PL 1.9 và PL.1.14 phần tính toán hiệu quả kinh tế

Các loại thuế

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT) được lập theo:
- Thông tư số 129/2008/TT -BTC ngày 26/12/2008 “Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng”.
- Thuế GTGT đầu ra của sản phẩm lớp Radian bán trong nước là 10%.
- Thuế GTGT đầu vào: các nguyên vật liệu, năng lượng 10%; nước 5%
- Thuế GTGT và Thu nhập doanh nghiệp đối với nhà thầu nước ngoài: áp dụng dụng theo thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 về việc hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và các nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được lập theo:
- Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Theo điều 10.1 – Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25

b) Tổng mức đầu tư dự án

Căn cứ kết quả tính toán, tổng mức đầu tư cho dự án được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng tổng mức đầu tư 3 giai đoạn

TT	KHOẢN MỤC	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ 3 GIAI ĐOẠN (1.000 VNĐ)			TỔNG MỨC ĐẦU TƯ 3 GIAI ĐOẠN (1.000USD)		
		Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
1	Chi phí xây dựng công trình	682.135.518	68.213.552	750.349.070	35.714	3.571	39.285
2	Chi phí thiết bị	2.014.273.056	21.100.386	2.035.373.441	105.459	1.105	106.564
3	Chi phí giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí quản lý dự án	23.156.909	2.315.691	25.472.600	1.212	121	1.334
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình	42.555.550	4.255.555	46.811.105	2.228	223	2.451
6	Chi phí khác						
6.1	Các chi phí lệ phí khác	41.580.659	4.158.066	45.738.725	2.177	218	2.395
6.2	Lãi vay trong thời gian xây dựng	192.451.751	-	192.451.751	10.076	-	10.076
6.3	Vốn lưu động bổ sung ban đầu	94.972.298	-	94.972.298	4.972	-	4.972
7	Chi phí dự phòng	288.767.113	28.876.711	317.643.824	15.119	1.512	16.631
	Tổng cộng	3.379.892.854	128.919.960	3.508.812.814	176.958	6.750	183.707

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

Bảng tổng mức đầu tư phân theo giai đoạn

TT	KHOẢN MỤC	GIAI ĐOẠN 1 (1.000 VNĐ) Giá trị sau thuế	GIAI ĐOẠN 2 (1.000VNĐ) Giá trị sau thuế	GIAI ĐOẠN 3 (1.000 VNĐ) Giá trị sau thuế
1	Chi phí xây dựng công trình	561.149.070	78.650.000	110.550.000
2	Chi phí thiết bị	974.127.310	437.965.002	623.281.129
3	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư	-	-	-
4	Chi phí quản lý dự án	13.914.441	4.765.307	6.792.852
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình	41.796.705	2.071.862	2.942.538
6	Chi phí khác			
6.1	Các chi phí lệ phí khác	40.859.239	2.011.567	2.867.919
6.2	Lãi vay trong thời gian xây dựng	113.338.511	33.237.109	45.876.131
6.3	Vốn lưu động bổ sung ban đầu	94.972.298	-	-
7	Chi phí dự phòng	178.509.496	57.481.051	81.653.277
	TỔNG CỘNG	2.018.667.070	616.181.899	873.963.845

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

c) Nguồn vốn và khả năng cấp vốn theo tiến độ

Nguồn vốn dài hạn

Nguồn vốn đầu tư cho dự án được lấy từ các nguồn tự có và vay thương mại dài hạn, Chủ đầu tư có chủ trương thu xếp từ các nguồn vốn để phân bổ đầu tư cho dự án phù hợp các quy định của nhà nước và các tổ chức cho vay như sau:

Vốn tự có của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là nguồn vốn đối ứng chiếm 30% (hơn 598 tỷ cho giai đoạn 01) sẽ được lấy từ nguồn sau:

Vốn chủ sở hữu hiện có đến 31/12/2011: **618.929.287.811 đồng**

Dự kiến phát hành tăng vốn trong năm 2011- 2012: **100.000.000.000 đồng**

Lợi nhuận sau thuế Công ty năm 2011: **39.263.821.201 đồng**

Tổng cộng đến thời điểm đầu tư đầu năm 2012: **758.193.109.012 đồng**

Nguồn vốn vay thương mại dài hạn được vay từ các ngân hàng thương mại chiếm 70%. Trong đó, vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất 8%/năm và vay bằng đồng Việt Nam với

lãi suất 16%/năm. (nguồn báo cáo dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radian toàn thép công suất 1.000.000 lốp/năm)

Hiện nay CSM đã ký hợp đồng vay với Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thực hiện vay khoản tiền trên. Tuy nhiên, tỷ lệ cho vay là 67% trên tổng nhu cầu vốn của dự án. Phần còn lại doanh nghiệp sẽ lấy từ nguồn vốn tự có.

Nguồn vốn đầu tư (1000 VNĐ)

TT	Khoản mục	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn 3	GD1+GD2+GD3
1	Vốn tự có	598.109.882	174.883.437	248.426.314	1.021.419.633
2	Vốn vay	1.212.246.379	408.061.353	579.661.400	2.199.969.132
3	Lãi vay trong thời gian xây dựng	113.338.511	33.237.109	45.876.131	192.451.751
4	Vốn lưu động ban đầu	94.972.298			94.972.298
Tổng cộng		2.018.667.070	616.181.899	873.963.845	3.508.812.814

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

Nguồn vốn ngắn hạn

Vốn ngắn hạn sẽ được vay từ các Ngân hàng thương mại trong nước, lãi suất hàng năm là 14%.

Vốn ngắn hạn được xác định trên cơ sở: Các khoản phải thu, dự trữ lưu kho (dự trữ nguyên liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm, sản phẩm), tiền mặt, các khoản phải trả.

Vốn ngắn hạn sẽ được vay trước khi nhà máy đi vào hoạt động, và sẽ được thu hồi lại vào thời điểm cuối của đời dự án. Trong kế hoạch dự án thiếu vốn ngắn hạn sẽ được tính toán từ năm đầu của giai đoạn sản xuất và tăng theo công suất hàng năm. Nhu cầu vốn lưu động ban đầu cho dự án là: 94.972.298.000 đồng.

Hàng năm, nguồn trả nợ dự án dùng để thanh toán nợ gồm các khoản khấu hao, lợi nhuận thuần, lãi vay. Thời gian theo kế hoạch trả nợ của Dự án là 10 năm kể từ năm bắt đầu sản xuất.

d) Phân tích hiệu quả kinh tế tài chính đầu tư

Để đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án cần xem xét và đánh giá các chỉ tiêu như sau: lỗ lãi, thời gian hoàn vốn – T, giá trị hiện tại thực – NPV, tỷ suất thu hồi vốn nội bộ – IRR.

Các chỉ tiêu trên được tính toán dựa trên các kết quả nghiên cứu về công nghệ, xây dựng, lắp đặt các hạng mục trong nhà máy; các kết quả nghiên cứu, phân tích biến động về: thị trường, giá nguyên nhiên vật liệu, giá sản phẩm bán ra, các tính toán về tổng mức đầu tư. Ngoài ra cũng phân tích tài chính của dự án gồm phương án tài chính và phương án trả nợ các nguồn vốn vay.

Kết quả tính toán**Bảng báo cáo lãi lỗ của dự án lớp toàn thép Radian***Đơn vị tính: nghìn đồng*

Stt	Hạng mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7
1	Công suất	18%	25%	35%	48%	60%	70%	90%
2	Sản lượng (lốp/năm)	175.000	245.000	350.000	480.000	600.000	700.000	900.000
	<i>Xuất khẩu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>105.000</i>	<i>144.000</i>	<i>180.000</i>	<i>210.000</i>	<i>270.000</i>
	<i>Bán nội địa</i>	<i>175.000</i>	<i>245.000</i>	<i>245.000</i>	<i>336.000</i>	<i>420.000</i>	<i>490.000</i>	<i>630.000</i>
3	Tổng doanh thu bán hàng	887.662.500	1.253.164.500	1.669.770.209	2.301.550.653	2.855.335.170	3.334.955.783	4.288.483.348
4	Tổng giá vốn hàng bán	842.839.075	1.075.952.238	1.377.750.974	1.858.605.159	2.227.893.824	2.620.666.011	3.251.603.215
3	Lãi gộp (1-2)	44.823.425	177.212.262	292.019.235	442.945.494	627.441.346	714.289.773	1.036.880.133
4	Tỷ suất lãi gộp trên doanh thu	5,05%	14,14%	17,49%	19,25%	21,97%	21,42%	24,18%
5	Chi phí tài chính	170.296.321	160.082.931	151.520.652	190.269.522	178.830.259	229.171.563	217.602.122
6	Chi phí bán hàng	31.068.188	43.860.758	58.441.957	80.554.273	99.936.731	116.723.452	150.096.917
7	Chi phí quản lý	31.068.188	43.860.758	58.441.957	80.554.273	99.936.731	116.723.452	150.096.917
8	Lợi nhuận thuần	(187.609.270)	(70.592.185)	23.614.668	91.567.427	248.737.626	251.671.305	519.084.176
9	Thuế Suất Thuế TNDN	25%	25%	25%	25%	25%	25%	25%
10	Thuế TNDN phải nộp	-	-	5.903.667	22.891.857	62.184.406	62.917.826	129.771.044
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(187.609.270)	(70.592.185)	17.711.001	68.675.570	186.553.219	188.753.479	389.313.132
12	Phân chia lợi nhuận	(187.609.270)	(70.592.185)	17.711.001	68.675.570	186.553.219	188.753.479	389.313.132
-	Chia lợi tức (20%)	-	-	3.542.200	13.735.114	37.310.644	37.750.696	77.862.626
-	Quỹ PTSX (50%)	-	-	8.855.501	34.337.785	93.276.610	94.376.739	194.656.566
-	Các quỹ còn lại (30%)	-	-	1.062.660	4.120.534	11.193.193	11.325.209	23.358.788

Bảng báo cáo lãi lỗ của dự án lớp thép Radian (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Hạng mục	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14
1	Công suất	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Sản lượng (lốp/năm)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	<i>Xuất khẩu</i>	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	<i>Bán nội địa</i>	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
3	Tổng doanh thu bán hàng	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298
4	Tổng giá vốn hàng bán	3.558.964.436	3.558.964.436	3.558.964.436	3.433.883.824	3.433.883.824	3.433.883.824	3.381.236.848
3	Lãi gộp (1-2)	1.197.563.862	1.197.563.862	1.197.563.862	1.322.644.474	1.322.644.474	1.322.644.474	1.375.291.449
4	Tỷ suất lãi gộp trên doanh thu	25,18%	25,18%	25,18%	27,81%	27,81%	27,81%	28,91%
5	Chi phí tài chính	198.403.531	171.962.369	145.521.207	119.080.046	108.338.904	97.597.762	86.856.620
6	Chi phí bán hàng	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490
7	Chi phí quản lý	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490
8	Lợi nhuận thuần	666.203.350	692.644.512	719.085.674	870.607.447	881.348.589	892.089.731	955.477.848
9	Thuế Suất Thuế TNDN	25%	25%	25%	25%	25%	25%	25%
10	Thuế TNDN phải nộp	166.550.838	173.161.128	179.771.418	217.651.862	220.337.147	223.022.433	238.869.462
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	499.652.513	519.483.384	539.314.255	652.955.586	661.011.442	669.067.298	716.608.386
12	Phân chia lợi nhuận	499.652.513	519.483.384	539.314.255	652.955.586	661.011.442	669.067.298	716.608.386
-	Chia lợi tức (20%)	99.930.503	103.896.677	107.862.851	130.591.117	132.202.288	133.813.460	143.321.677
-	Quỹ PTSX (50%)	249.826.256	259.741.692	269.657.128	326.477.793	330.505.721	334.533.649	358.304.193
-	Các quỹ còn lại (30%)	29.979.151	31.169.003	32.358.855	39.177.335	39.660.687	40.144.038	42.996.503

Bảng báo cáo lãi lỗ của dự án lốp thép Radian (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Hạng mục	Năm 15	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20
1	Công suất	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Sản lượng (lốp/năm)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	<i>Xuất khẩu</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>
	<i>Bán nội địa</i>	<i>700.000</i>	<i>700.000</i>	<i>700.000</i>	<i>700.000</i>	<i>700.000</i>	<i>700.000</i>
3	Tổng doanh thu bán hàng	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298	4.756.528.298
4	Tổng giá vốn hàng bán	3.381.236.848	3.272.215.515	3.272.215.515	3.272.215.515	3.267.448.848	3.267.448.848
3	Lãi gộp (1-2)	1.375.291.449	1.484.312.783	1.484.312.783	1.484.312.783	1.489.079.449	1.489.079.449
4	Tỷ suất lãi gộp trên doanh thu	28.91%	31.21%	31.21%	31.21%	31.31%	31.31%
5	Chi phí tài chính	80.561.778	74.266.936	74.266.936	74.266.936	74.266.936	74.266.936
6	Chi phí bán hàng	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490
7	Chi phí quản lý	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490	166.478.490
8	Lợi nhuận thuần	961.772.690	1.077.088.866	1.077.088.866	1.077.088.866	1.081.855.533	1.081.855.533
9	Thuế Suất Thuế TNDN	25%	25%	25%	25%	25%	25%
10	Thuế TNDN phải nộp	240.443.173	269.272.216	269.272.216	269.272.216	270.463.883	270.463.883
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	721.329.518	807.816.649	807.816.649	807.816.649	811.391.649	811.391.649
12	Phân chia lợi nhuận	721.329.518	807.816.649	807.816.649	807.816.649	811.391.649	811.391.649
-	Chia lợi tức (20%)	144.265.904	161.563.330	161.563.330	161.563.330	162.278.330	162.278.330
-	Quỹ PTSX (50%)	360.664.759	403.908.325	403.908.325	403.908.325	405.695.825	405.695.825
-	Các quỹ còn lại (30%)	43.279.771	48.468.999	48.468.999	48.468.999	48.683.499	48.683.499

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

Bảng dòng tiền của dự án lớp thép Radian

Đơn vị tính: nghìn đồng

Vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Tổng vốn đầu tư cố định	3.413.840.516	1.923.694.772			616.181.899		873.963.845	
Vốn lưu động đầu tư ban đầu	94.972.298	94.972.298	-	-	-	-	-	-
Trả nợ vay			132.558.489	132.558.489	132.558.489	176.688.335	176.688.335	239.242.088
Dòng ngân lưu ra	3.508.812.814	2.018.667.070	132.558.489	132.558.489	748.740.388	176.688.335	1.050.652.180	239.242.088
Dòng ngân lưu HĐKD			(187.609.270)	(70.592.185)	17.711.001	68.675.570	186.553.219	188.753.479
Khấu hao			167.787.787	167.787.787	167.787.787	225.201.429	225.201.429	298.215.588
Vốn vay		1.325.584.890			441.298.462		625.537.531	
Thu hồi vốn lưu động								
Dòng ngân lưu vào	-	1.325.584.890	(19.821.483)	97.195.602	626.797.250	293.876.999	1.037.292.179	486.969.066
Dòng ngân lưu thuần	(3.508.812.814)	(693.082.180)	(152.379.972)	(35.362.887)	(121.943.138)	117.188.663	(13.360.001)	247.726.978
Hs chiết khấu (WACC)		12,00%	0,8929	0,7972	0,7118	0,6355	0,5674	0,5066
Dòng tiền có chiết khấu			(136.053.547)	(28.191.077)	(86.796.717)	74.475.514	(7.580.824)	125.506.197
NPV @ 12%		1.490.006.756						
IRR		22.38%						
Thời gian hoàn vốn có chiết khấu		9 năm 7 tháng	(829.135.727)	(857.326.804)	(944.123.521)	(869.648.007)	(877.228.830)	(751.722.634)

Bảng dòng tiền của dự án lớp thép Radian

Đơn vị tính: nghìn đồng

Vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13
Tổng vốn đầu tư cố định	3.413.840.516							
Vốn lưu động đầu tư ban đầu	94.972.298	-						
Trả nợ vay		239.242.088	239.242.088	239.242.088	239.242.088	106.683.599	106.683.599	106.683.599
Dòng ngân lưu ra	3.508.812.814	239.242.088	239.242.088	239.242.088	239.242.088	106.683.599	106.683.599	106.683.599
Dòng ngân lưu HĐKD		389.313.132	499.652.513	519.483.384	539.314.255	652.955.586	661.011.442	669.067.298
Khấu hao		298.215.588	298.215.588	298.215.588	298.215.588	173.134.976	173.134.976	173.134.976
Vốn vay								
Thu hồi vốn lưu động								
Dòng ngân lưu vào	-	687.528.720	797.868.101	817.698.972	837.529.843	826.090.561	834.146.417	842.202.274
Dòng ngân lưu thuần	(3.508.812.814)	448.286.632	558.626.012	578.456.883	598.287.755	719.406.962	727.462.818	735.518.674
Hệ số chiết khấu (WACC)		0,4523	0,4039	0,3606	0,3220	0,2875	0,2567	0,2292
Dòng tiền có chiết khấu		202.782.106	225.619.677	208.597.351	192.632.645	206.812.311	186.721.586	168.561.897
NPV @ 12%								
IRR								
Thời gian hoàn vốn có chiết khấu		(548.940.527)	(323.320.850)	(114.723.499)	77.909.146	284.721.456	471.443.043	640.004.939

Bảng dòng tiền của dự án lốp toàn thép Radian

Đơn vị tính: nghìn đồng

Vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Năm 14	Năm 15	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20
Tổng vốn đầu tư cố định	3.413.840.516							
Vốn lưu động đầu tư ban đầu	94.972.298							
Trả nợ vay		62.553.753	62.553.753		-	-	-	-
Dòng ngân lưu ra	3.508.812.814	62.553.753	62.553.753	-	-	-	-	-
Dòng ngân lưu HĐKD		716.608.386	721.329.518	807.816.649	807.816.649	807.816.649	811.391.649	811.391.649
Khấu hao		120.488.000	120.488.000	11.466.667	11.466.667	11.466.667	6.700.000	6.700.000
Vốn vay								
Thu hồi vốn lưu động								94.972.298
Dòng ngân lưu vào	-	837.096.386	841.817.518	819.283.316	819.283.316	819.283.316	818.091.649	913.063.948
Dòng ngân lưu thuần	(3.508.812.814)	774.542.633	779.263.765	819.283.316	819.283.316	819.283.316	818.091.649	913.063.948
WACC		0,2046	0,1827	0,1631	0,1456	0,1300	0,1161	0,1037
Dòng tiền có chiết khấu		158.486.768	142.368.576	133.642.856	119.323.979	106.539.267	94.985.985	94.654.386
NPV @ 12%								
IRR								
Thời gian hoàn vốn có chiết khấu		798.491.708	940.860.284	1.074.503.140	1.193.827.119	1.300.366.385	1.395.352.370	1.490.006.756

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

Bảng số liệu tổng hợp

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Giá trị
1	Công suất		
	- Năm 1	lốp/năm	175.000
	- Năm 2	"	245.000
	- Năm 3	"	350.000
	- Năm 4	"	480.000
	- Năm 5	"	600.000
	- Năm 6	"	700.000
	- Năm 7	"	900.000
	- Năm 8	"	1.000.000
2	Tổng mức đầu tư	1.000 đồng	3.508.812.814
1.1	Vốn đầu tư cố định	"	3.413.840.516
1.2	Vốn lưu động đầu tư ban đầu	"	94.972.298
3	Thuế giá VAT bình quân	"	129.913.295
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân	"	164.611.034
5	Lợi nhuận thuần bình quân	"	645.534.063
6	BEP lý thuyết bình quân	%	54,70%
7	Giá trị hiện tại thực NPV	1.000 đồng	1.490.006.756
8	Tỷ suất thu hồi nội bộ IRR	%	22,38%
9	Thời gian hoàn vốn		9 năm 7 tháng

Nguồn: Báo cáo đầu tư nhà máy sản xuất lốp xe Radian

Qua phân tích ta thấy, dự án có lợi nhuận cao trong suốt quá trình dự án thực hiện đầu tư. Khả năng trả nợ của dự án, các chỉ số IRR, NPV cao, thời gian thu hồi vốn ngắn; đóng góp thuế cho nhà nước qua các khoản thuế. Như vậy, Dự án hoàn toàn có tính khả thi cao.

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư

Việc phân tích độ nhạy của hiệu quả đầu tư là sự phân tích ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư khi thay đổi các yếu tố như Vốn đầu tư, giá bán sản phẩm, sự biến đổi của giá nguyên liệu và nhiên liệu. Phân tích độ nhạy của dự án nhằm xem xét mức độ nhạy cảm của dự án đối với sự biến động của các yếu tố có liên quan.

- Giá nguyên vật liệu đầu vào và giá bán sản phẩm:

NPV		Giá nguyên liệu đầu vào thay đổi					
1.490.006.756		75%	80%	85%	90%	95%	100%
Giá bán sản phẩm thay đổi	75%	(1.570.012.764)	(1.843.924.134)	(2.118.433.133)	(2.403.213.131)	(2.693.001.456)	(2.984.590.749)
	80%	(660.444.718)	(914.653.011)	(1.172.054.621)	(1.439.390.465)	(1.713.301.835)	(1.987.213.205)
	85%	203.282.209	(40.321.902)	(289.718.097)	(540.870.270)	(792.061.164)	(1.049.424.382)
	90%	1.034.139.147	798.255.601	558.256.128	317.703.036	76.723.069	(170.143.648)
	95%	1.843.926.611	1.611.838.764	1.379.750.917	1.146.232.235	910.348.689	672.676.955
	100%	2.649.318.076	2.418.358.142	2.186.270.296	1.954.182.449	1.722.094.602	1.490.006.756
	105%	3.444.783.242	3.215.734.761	2.986.686.279	2.757.637.798	2.528.589.317	2.296.526.134
	110%	4.240.248.408	4.011.199.926	3.782.151.445	3.553.102.964	3.324.054.483	3.095.006.001
	115%	5.035.713.573	4.806.665.092	4.577.616.611	4.348.568.130	4.119.519.648	3.890.471.167
	120%	5.825.890.639	5.599.260.734	5.372.630.830	5.144.033.295	4.914.984.814	4.685.936.333
125%	6.612.587.733	6.385.957.829	6.159.327.924	5.932.698.020	5.706.068.116	5.479.438.211	

NPV		Giá nguyên liệu đầu vào thay đổi				
1.490.006.756		105%	110%	115%	120%	145%
Giá bán sản phẩm thay đổi	75%	(3.283.414.880)	(3.585.035.102)	(3.886.655.324)	(4.188.275.546)	(5.696.376.658)
	80%	(2.266.874.914)	(2.553.800.451)	(2.845.389.745)	(3.139.346.087)	(4.647.447.198)
	85%	(1.310.470.021)	(1.582.679.535)	(1.856.590.906)	(2.131.228.828)	(3.598.517.739)
	90%	(421.295.822)	(672.447.995)	(926.832.535)	(1.184.415.274)	(2.566.987.735)
	95%	432.123.863	191.570.772	(52.195.996)	(301.721.374)	(1.595.346.307)
	100%	1.257.918.909	1.022.441.777	786.558.231	546.544.691	(684.451.273)
	105%	2.064.438.287	1.832.350.441	1.600.262.594	1.368.174.747	179.859.334
	110%	2.865.957.520	2.636.909.039	2.406.781.972	2.174.694.126	1.010.744.407
	115%	3.661.422.686	3.432.374.205	3.203.325.723	2.974.277.242	1.820.774.271
	120%	4.456.887.852	4.227.839.370	3.998.790.889	3.769.742.408	2.624.500.002
	125%	5.252.353.017	5.023.304.536	4.794.256.055	4.565.207.574	3.419.965.167



- Chi phí xây dựng, thiết kế và hiệu quả dự án:

		95%	100%	105%	110%	115%
NPV	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756
IRR	22,38%	22,38%	22,38%	22,38%	22,38%	22,38%

	120%	125%	130%	135%	140%	145%
NPV	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756	1.490.006.756
IRR	22,38%	22,38%	22,38%	22,38%	22,38%	22,38%

5. Hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án:

Hiệu quả xã hội:

Dự án sau khi hoàn thành đưa vào sản xuất sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội như sau:

- Góp phần thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghiệp sản xuất thời kỳ 2006–2010” góp phần thực hiện kế hoạch mà Nhà nước đề ra là: đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp, tạo cơ sở vật chất vững chắc để hội nhập WTO đạt hiệu quả cao. Ổn định sản xuất sản phẩm trong thời kỳ hội nhập– yếu tố phát triển bền vững cho sản xuất.
- Thúc đẩy phát triển xã hội tại khu vực địa phương và lân cận
- Mang lại cơ hội việc làm cho thêm 1.191 người (116 người gián tiếp và 1.075 người trực tiếp). Góp phần nâng cao đời sống vật chất xã hội trong khu vực và các khu vực lân cận.
- Tạo điều kiện cho một số ngành dịch vụ phát triển theo như: vận tải và các hoá chất cơ bản khác.
- Thúc đẩy sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Qua sự phát triển của ngành sản xuất lốp xe tải góp phần phát triển công nghiệp, với sự sử dụng nguồn tài nguyên cao su trong nước một cách có hiệu quả.

Lợi ích nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng ước tính khoảng **2.728 tỷ đồng**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân hàng năm khoảng **3.292 tỷ đồng**
- Lãi thu từ vay vốn lưu động bổ sung bình quân hàng năm.

Lợi ích chủ đầu tư

- Góp phần thực hiện chiến lược kinh doanh, đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- Nâng cao đời sống và công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế của dự án mà chủ đầu tư ước đạt được hơn **9.618 tỷ đồng**

VIII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ phục vụ cho giai đoạn 01 (Quý I 2012 - Quý I 2013) của dự án, chi tiết như sau:

TT	KHOẢN MỤC	Vốn vay	Vốn tự có	Vốn hiện có của doanh nghiệp	Vốn sử dụng từ đợt phát hành	Thời gian đầu tư
1	Chi phí xây dựng công trình	357.095	153.041	103.041	50.000	09 tháng đầu năm 2012
2	Chi phí thiết bị	562.972	241.274	191.274	50.000	09 tháng đầu năm 2012
3	Chi phí vận chuyển trong nước và chạy thử	8.445	3.619	3.619		
4	Chi phí quản lý dự án	8.213	3.520	3.520		
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình	14.705	6.302	6.302		
6	Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ thuật và qui trình sản xuất	18.718	8.022	8.022		
7	Chi phí hướng dẫn đào tạo	5.348	2.292	2.292		
8	Các chi phí lệ phí khác	25.594	10.969	10.969		
9	Lãi vay trong thời gian xây dựng	79.337	34.002	34.002		
10	Vốn lưu động bổ sung ban đầu	66.481	28.492	28.492		
11	Chi phí dự phòng	205.002	87.858	87.858		
	TỔNG CỘNG	1.351.910	579.390	479.390	100.000	

Nguồn: CSM

❖ **Phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu bán không hết và phương án khi không thu đủ tiền từ đợt chào bán:**

Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Phần cổ phiếu chưa phân phối hết và cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định, có thể xin phép Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian phát hành trong trường hợp cần thiết.

Hội đồng Quản trị dự kiến như sau: trong trường hợp cổ đông hiện hữu không mua hết, Hội đồng quản trị sẽ chào bán cho các đối tượng khác với mức giá 10.000 đồng/ cổ phiếu nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông hiện hữu.

Trường hợp không vẫn không chào bán hết, Công ty sẽ vay thương mại để bù đắp khoản tiền còn thiếu do chưa huy động vốn đủ từ đợt phát hành.

CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH

1. Tổ chức Phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ : 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại : (84.8) 39 303 122 Fax: (84.8) 39 303 205

2. Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN KIỂM TOÁN PHÍA NAM AASCS

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại : (08) 3.8205 944 Fax: (04) 3.8205 942

3. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Trụ sở : 71 Nguyễn Chí Thanh - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại : (04) 3.773 7070 Fax: (04) 3.773 9058

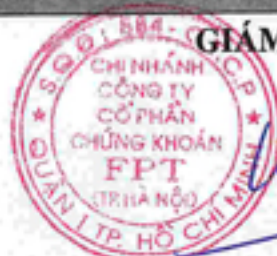
Chi nhánh : 29-31 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 6.290 8686 Fax: (08) 6.291 0560

PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. **Phụ lục II:** Bản sao hợp lệ Điều lệ Công ty & Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty
3. **Phụ lục III:** Báo cáo kiểm toán năm 2009, 2010, Báo cáo tài chính Quý II/2011
4. **Phụ lục IV:** Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT, BGĐ, BKS
5. **Phụ lục V :** Các tài liệu khác

Tp.HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2012

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM****CHỦ TỊCH HĐQT****NGUYỄN NGỌC TUẤN****KẾ TOÁN TRƯỞNG**
NGUYỄN MINH THIỆN**TỔNG GIÁM ĐỐC****PHẠM HỒNG PHÚ****TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**
LÊ THỊ HOÀNG**TỔ CHỨC TƯ VẤN PHÁT HÀNH****CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH****GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VĂN TRUNG**